

MỤC LỤC

PHẦN A. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Giải thích từ ngữ	3
Điều 2. Nguyên tắc áp dụng	4
Điều 3. Điều kiện Giải ngân	5
Điều 4. Lãi suất Các Khoản Phải trả, Phí và Chi phí Cấp tín dụng	5
Điều 5. Nghĩa vụ trả Các khoản phải trả và Phương thức trả nợ	7
Điều 6. Trả nợ gốc trước hạn theo đề nghị của Bên được cấp tín dụng	7
Điều 7. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ	7
Điều 8. Chuyển nợ quá hạn	8
Điều 9. Thu hồi trước hạn Các khoản phải trả	8
Điều 10. Quản lý khoản cấp tín dụng	9
Điều 11. Xử lý nợ	10
Điều 12. Xử lý tài sản bảo đảm	11
Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên được cấp tín dụng	11
Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của NCB	12
Điều 15. Cam kết và bảo đảm của Bên được cấp tín dụng	13
Điều 16. Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại:	15
Điều 17. Cung cấp thông tin và kiểm tra tín dụng	16
Điều 18. Thông báo	17
Điều 19. Bảo mật thông tin	18
PHẦN B. ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ CẤP TÍN DỤNG THEO HẠN MỨC	18
Điều 1. Điều kiện sử dụng hạn mức	18
Điều 2. Phương thức sử dụng hạn mức	19
Điều 3. Xem xét, xác định lại hạn mức	19
PHẦN D: ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ CẤP BẢO LÃNH	20
Điều 1. Đồng tiền bảo lãnh	20
Điều 2. Phương thức thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	20
PHẦN E. ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ CHIẾT KHẤU	21
Điều 1. Đồng tiền chiết khấu	21
Điều 2. Điều kiện các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu	21
Điều 3. Mục đích sử dụng tiền chiết khấu	22
Điều 4. Tài khoản thanh toán chiết khấu	22
Điều 5. Phương thức thanh toán khoản chiết khấu, lãi, phí, chi phí khác	23
Điều 6. Xử lý trong trường hợp có tranh chấp thương mại	24
Điều 7. Quyền truy đòi	24

Điều 8. Cam kết và bảo đảm của Bên được cấp tín dụng	24
PHẦN F. ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ BAO THANH TOÁN	26
Điều 1. Đồng tiền bao thanh toán, trả nợ	26
Điều 2. Các khoản phải thu được bao thanh toán	26
Điều 3. Xử lý trong trường hợp có tranh chấp thương mại	26
Điều 4. Cam kết của Bên được cấp tín dụng	27
PHẦN G. ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ PHÁT HÀNH THƯ TÍN DỤNG (L/C)	27
Điều 1. Đồng tiền phát hành Thư tín dụng	27
Điều 2. Tính độc lập của Thư tín dụng	27
Điều 3. Cam kết của Bên được cấp tín dụng	28
PHẦN H. ĐIỀU KHOẢN CHI TIẾT VỀ VIỆC CẤP TÍN DỤNG KHÁC	28
PHẦN I: QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU CÁ NHÂN	28

ĐIỀU KHOẢN ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ CẤP TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN

(Có hiệu lực từ ngày 01/10/2025)

Ngân hàng TMCP Quốc Dân “NCB” cấp tín dụng theo điều khoản, điều kiện sau đây:

PHẦN A. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. *NCB/Ngân hàng*: Là Ngân hàng TMCP Quốc Dân, bao gồm Hội sở chính, các chi nhánh, Phòng giao dịch và các đơn vị trực thuộc.
2. *Bên được cấp tín dụng*: là cá nhân, tổ chức có nhu cầu cấp tín dụng và được NCB chấp thuận cấp tín dụng theo thỏa thuận tại (các) Văn kiện tín dụng.
3. *Cấp tín dụng*: Là việc NCB thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng (L/C) và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật và của NCB.
4. *Văn kiện tín dụng*: Là các văn bản, Hợp đồng có thỏa thuận cấp tín dụng (bao gồm nhưng không giới hạn: Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng, Hợp đồng cho vay; Khế ước nhận nợ; Giấy đề nghị phát hành Thư tín dụng hoặc Giấy đề nghị kèm Hợp đồng phát hành Thư tín dụng; Hợp đồng cấp mức/hạn mức bảo lãnh; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi; Hợp đồng bao thanh toán; Hợp đồng chiết khấu (bao gồm nhưng không giới hạn Hợp Đồng Cấp Mức chiết khấu, đề nghị kèm thỏa thuận chiết khấu, giấy nhận nợ và các Hợp đồng/văn bản thỏa thuận liên quan tới việc cấp mức/hạn mức chiết khấu) và/hoặc Hợp đồng/văn bản thỏa thuận khác liên quan đến việc cấp tín dụng, cùng tất cả các Phụ lục, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, thay thế và các văn bản kèm theo khác) được ký kết giữa NCB và Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên thứ ba khác (nếu có).
5. *Các khoản phải trả*: Là toàn bộ các khoản tiền mà Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ thanh toán cho NCB, bao gồm nhưng không giới hạn: Nợ gốc, nợ quá hạn, lãi vay, lãi quá hạn, lãi chậm trả lãi, phí trả nợ gốc trước hạn; số tiền mà NCB trả thay cho bên nhận bảo lãnh, tiền lãi phạt phát sinh từ số tiền mà NCB trả thay, các chi phí phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, phí bảo lãnh; các khoản NCB trả thay, tiền lãi phát sinh, các chi phí phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán L/C; số tiền chiết khấu, tiền lãi chiết khấu, lãi phạt quá hạn, chi phí phát sinh từ việc đòi tiền bên có nghĩa vụ trả nợ; số tiền bao thanh toán, tiền lãi bao thanh toán, lãi phạt quá hạn, chi phí phát sinh từ việc đòi tiền bên có nghĩa vụ trả nợ; chi phí quản lý, xử lý tài sản, chi phí thu hồi nợ, các chi phí khác có liên quan đến thu hồi nợ và các khoản phí, phạt phải trả khác được thỏa thuận cụ thể giữa NCB và Bên được cấp tín dụng và (các) Văn kiện tín dụng.
6. *Hạn mức cấp tín dụng* là tổng dư nợ và số dư cấp tín dụng tối đa NCB cấp cho Bên được cấp tín dụng theo Hợp đồng hạn mức, bao gồm dư nợ cho vay (bao gồm cả thấu chi), số dư các khoản bảo lãnh, phát hành L/C, số dư chiết khấu, bao thanh toán và/hoặc các khoản tín dụng khác mà NCB cấp cho Bên được cấp tín dụng.
7. *Thời hạn cấp tín dụng*: Là thời hạn hạn mức cấp tín dụng, thời hạn cho vay (bao gồm cả cho vay hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán), thời hạn bảo lãnh, thời hạn chiết khấu, thời hạn bao thanh toán hoặc thời hạn sử dụng những hình thức cấp tín dụng khác (nếu có).
8. *Lãi Suất Cơ Sở/Lãi suất tham chiếu*: là mức lãi suất được NCB ban hành theo từng thời kỳ để làm cơ sở xác định Lãi suất của Khoản Cấp tín dụng trong trường hợp NCB và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận áp dụng lãi suất thả nổi.
9. *Biên Độ Lãi Suất*: là mức chênh lệch giữa Lãi suất của Khoản Cấp tín dụng và Lãi Suất Cơ Sở. Biên độ lãi suất sẽ do NCB và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận hoặc do NCB công bố trong từng thời kỳ được quy định tại Văn Kiện Tín Dụng.
10. *Giải ngân*: là việc NCB thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các nghiệp vụ: giải ngân vốn vay, giải ngân chiết khấu, giải ngân bao thanh toán; phát hành Cam kết bảo lãnh, phát hành thư tín dụng, mở

hạn mức thấu chi và/hoặc các nghiệp vụ khác có liên quan đến khoản Cấp tín dụng cấp cho Bên được cấp tín dụng.

11. *Bản Điều Khoản Điều Kiện Chung (Sau đây gọi tắt là ĐKĐK)*: là Điều khoản điều kiện chung về cấp tín dụng đối với Bên được cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân này và tất cả các Phụ lục kèm theo, các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
12. Các thuật ngữ không được giải thích tại ĐKĐK này sẽ được giải thích tại các Văn kiện tín dụng hoặc được giải thích theo quy định của pháp luật hoặc theo quy định của NCB.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Bản ĐKĐK này điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên được cấp tín dụng với NCB khi Bên được cấp tín dụng có nhu cầu cấp tín dụng, đã đề xuất và được NCB chấp thuận cấp tín dụng theo thỏa thuận tại Văn kiện tín dụng.
2. Bản ĐKĐK này cùng với (i) Văn kiện tín dụng, (ii) các thỏa thuận khác giữa NCB với Bên được cấp tín dụng liên quan đến việc cấp tín dụng (nếu có), (iii) các thông báo/văn bản do NCB đơn phương gửi Bên được cấp tín dụng theo thỏa thuận cụ thể tại các Văn kiện tín dụng (nếu có) và (iv) các văn bản cam kết khác mà Bên được cấp tín dụng cam kết với NCB, (v) các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tương ứng của từng văn kiện giao dịch nêu trên tạo thành một thỏa thuận thống nhất, không tách rời, có giá trị pháp lý như một Văn kiện tín dụng hoàn chỉnh.
3. Việc nhắc đến thuật ngữ bản ĐKĐK này và/hoặc Văn kiện tín dụng được hiểu rằng đã bao gồm tất cả các văn kiện giao dịch được đề cập tại Khoản 2 Điều này.
4. Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ phải đọc kỹ nội dung (i) các văn bản nêu tại Khoản 2 Điều này, (ii) Thông báo cấp tín dụng NCB gửi Bên được cấp tín dụng, (iii) tất cả các văn bản phát sinh hoặc liên quan đến Văn kiện tín dụng trước khi ký Văn kiện tín dụng. Việc Bên được cấp tín dụng ký Văn kiện tín dụng được hiểu là Bên được cấp tín dụng đã đọc, đã được NCB (bao gồm cả cán bộ nhân viên của NCB) giải thích đầy đủ, chi tiết, đã hiểu rõ về các quyền, nghĩa vụ, hậu quả pháp lý và đồng ý với nội dung bản ĐKĐK này.
5. Bằng việc ký/ký kết vào các Văn kiện tín dụng, Bên được cấp tín dụng xác nhận: (i) đồng ý với bản ĐKĐK này hoàn toàn dựa trên sự tự nguyện, không bị ép buộc đồng thời nội dung và hình thức của bản ĐKĐK này là phù hợp theo quy định của pháp luật; (ii) trường hợp vì bất kỳ lý do gì dẫn tới tranh chấp và/hoặc tính hợp pháp của bản ĐKĐK này, trên bất kỳ phương diện nào, dù là không được cơ quan có thẩm quyền công nhận cũng không làm ảnh hưởng tới hiệu lực và nghĩa vụ trả nợ, nghĩa vụ thanh toán của Bên được cấp tín dụng theo Văn kiện tín dụng và các thỏa thuận khác giữa NCB với Bên được cấp tín dụng, Bên thứ ba khác có liên quan (nếu có).
6. Các nội dung không được quy định tại Phần các quy định chung sẽ thực hiện theo quy định tại Phần các quy định cụ thể đối với từng nghiệp vụ của bản ĐKĐK này. Trường hợp có bất kỳ nội dung mâu thuẫn nào giữa Phần các quy định chung với Phần các quy định cụ thể đối với từng nghiệp vụ thì ưu tiên áp dụng nội dung quy định tại Phần các quy định cụ thể đối với từng nghiệp vụ của bản ĐKĐK này.
7. Các nội dung không được quy định tại bản ĐKĐK này sẽ thực hiện theo quy định tại Văn kiện tín dụng và/hoặc các bản hợp đồng và điều khoản điều kiện sản phẩm cụ thể và theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp có bất kỳ nội dung mâu thuẫn nào giữa bản ĐKĐK này với các văn kiện giao dịch nêu trên thì ưu tiên áp dụng nội dung của các văn kiện giao dịch đó.
8. Trong quá trình sử dụng dịch vụ, Bên được cấp tín dụng đồng ý rằng NCB có quyền quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung bản ĐKĐK này trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật và NCB sẽ công bố công khai trên website của NCB (<https://www.ncb-bank.vn>). Việc Bên được cấp tín dụng tiếp tục sử dụng dịch vụ của NCB sau thời điểm hiệu lực của bản ĐKĐK đã được sửa đổi, bổ sung được hiểu là Bên được cấp tín dụng đã đọc, hiểu rõ và chấp thuận các nội dung sửa đổi, bổ sung đó.

9. Bản ĐKĐK này được lập bằng tiếng Việt và có thể dịch sang tiếng nước ngoài (nếu cần thiết). Trong trường hợp có sự mâu thuẫn hay khác biệt giữa bản tiếng nước ngoài và bản tiếng Việt thì bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.
10. Trường hợp có điều khoản nào đó của bản ĐKĐK này bị vô hiệu theo phán quyết của cơ quan có thẩm quyền thì các điều khoản còn lại vẫn giữ nguyên hiệu lực với Các Bên. NCB sẽ xem xét để sửa đổi, bổ sung lại điều khoản đó cho phù hợp với quy định của pháp luật.
11. Bản ĐKĐK này là một phần không tách rời của Văn Kiện Tín Dụng và có hiệu lực cùng với Văn Kiện Tín Dụng mà Bên được cấp tín dụng ký với NCB. ĐKĐK này thay thế cho bản ĐKĐK về cấp tín dụng tại NCB (áp dụng kể từ ngày 01/03/2025).

Điều 3. Điều kiện Giải ngân

1. NCB giải ngân (giải ngân cho vay/chiết khấu/bao thanh toán, phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh....) khi Bên được cấp tín dụng đáp ứng đủ các điều kiện sau:
 - a) Đã cung cấp đầy đủ, hợp lệ các giấy tờ liên quan đến mục đích Giải ngân theo quy định của pháp luật và NCB;
 - b) Đáp ứng và đã thực hiện đầy đủ các điều kiện cấp tín dụng, Giải ngân và nhận tài sản bảo đảm (nếu có) theo yêu cầu và quy định của pháp luật và NCB trong từng thời kỳ;
 - c) Mục đích Giải ngân theo đúng mục đích nêu tại Văn kiện tín dụng và cung cấp cho NCB các văn bản, chứng từ chứng minh mục đích Giải ngân đúng pháp luật, đúng thẩm quyền và chịu trách nhiệm về việc sử dụng đúng mục đích đó;
 - d) Hoàn tất hồ sơ đề nghị Giải ngân (bao gồm cả việc ký Giấy nhận nợ (nợ vay/chiết khấu/bao thanh toán, Đề nghị phát hành LC, Đề nghị phát hành Thư bảo lãnh và/hoặc các chứng từ khác có liên quan hoặc tương đương theo yêu cầu của NCB), bàn giao đầy đủ cho NCB các hồ sơ tài liệu pháp lý liên quan đến tư cách chủ thể của Bên được cấp tín dụng, báo cáo tài chính, hoạt động kinh doanh,...); hoàn tất các thủ tục giao dịch bảo đảm, mua bảo hiểm cho tài sản bảo đảm và tài sản khác (nếu có) của Bên được cấp tín dụng theo quy định của NCB và các thủ tục khác (nếu có) theo quy định của NCB trong từng thời kỳ, trừ trường hợp được NCB chấp thuận khác;
 - e) Bên được cấp tín dụng đã thanh toán cho NCB các khoản phí, chi phí liên quan vào trước ngày giải ngân theo quy định của NCB trong từng thời kỳ;
 - f) Các điều kiện khác liên quan theo thỏa thuận tại ĐKĐK này, Văn kiện tín dụng, quy định của Pháp luật, quy định của NCB (nếu có) tại thời điểm giải ngân.
2. NCB được quyền từ chối Giải ngân trong các trường hợp sau:
 - a) Yêu cầu giải ngân của Bên được cấp tín dụng không phù hợp với thỏa thuận của ĐKĐK này, Văn Kiện Tín Dụng hoặc chính sách tín dụng của NCB hoặc các quy định của pháp luật;
 - b) Yêu cầu Giải ngân của Bên được cấp tín dụng không phù hợp với chính sách tín dụng của NCB hoặc các quy định của pháp luật;
 - c) Các bên không thỏa thuận được các nội dung của giấy nhận nợ và/hoặc các chứng từ khác có liên quan hoặc tương đương theo yêu cầu của NCB;
 - d) Bên được cấp tín dụng đã và/hoặc đang phát sinh nợ nhóm 2 trở lên hoặc đang có các khoản chậm thanh toán tại NCB hoặc các tổ chức tín dụng khác;
 - e) Bên được cấp tín dụng không đáp ứng được điều kiện theo thỏa thuận tại Văn kiện tín dụng và/hoặc tại ĐKĐK này;
 - f) NCB phát hiện Bên được cấp tín dụng cung cấp thông tin sai sự thật;
 - g) NCB nhận định là có khả năng xảy ra rủi ro khi thực hiện Giải ngân cho Bên được cấp tín dụng;
 - h) Các trường hợp khác theo thỏa thuận tại ĐKĐK này, Văn kiện tín dụng, quy định của Pháp luật, quy định của NCB (nếu có) tại thời điểm NCB nhận được đề nghị Giải ngân của Bên được cấp tín dụng.

Điều 4. Lãi suất Các Khoản Phải trả, Phí và Chi phí Cấp tín dụng

1. Cơ sở, phương thức tính lãi của Các khoản phải trả:
 - a) Tiền lãi của Các khoản phải trả được tính trên cơ sở lãi suất %/năm (một năm có 365 ngày).

- b) Thời hạn tính lãi của Các khoản phải trả được xác định từ ngày NCB giải ngân Các khoản phải trả đến hết ngày liền kề trước ngày Bên được cấp tín dụng thanh toán hết Các khoản phải trả đó/phải trả nợ trước hạn theo thỏa thuận/theo quy định và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.
- c) Phương thức tính lãi:
- (i) Số tiền lãi của từng kỳ tính lãi được xác định bằng công thức sau:
- $$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum (\text{Số dư thực tế} \times \text{số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi})}{365}$$
- (ii) Số ngày cấp tín dụng thực tế tối thiểu là 01 ngày.
- d) Trong trường hợp NCB và Bên được cấp tín dụng có thỏa thuận cụ thể về cơ sở và/hoặc phương thức tính lãi tại Văn kiện tín dụng khác với quy định tại Khoản này, thì thỏa thuận của các bên tại Văn kiện tín dụng là căn cứ để các Bên áp dụng và thực hiện.
2. Lãi suất quá hạn: Trong trường hợp khoản Cấp tín dụng bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Văn kiện tín dụng, Bên được cấp tín dụng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng của khoản Cấp tín dụng được quy định tại Văn kiện tín dụng tại thời điểm tính lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác tại thời điểm quá hạn).
3. Lãi chậm trả
- a) Nếu Bên được cấp tín dụng chậm trả lãi thì Bên được cấp tín dụng phải trả cho NCB lãi chậm trả lãi với lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm hoặc theo thỏa thuận khác giữa các bên tại Văn Kiện Tín dụng.
- b) Lãi chậm trả lãi được tính trên cơ sở Số tiền lãi phải trả nhưng chưa trả, Lãi suất chậm trả lãi, Số ngày chậm trả lãi. Trong đó, Số ngày chậm trả lãi được tính từ ngày đến hạn trả lãi vay đến ngày Bên được cấp tín dụng trả đủ lãi vay.
4. Phí và các chi phí khác
- a) Phí: Các loại phí, chi phí liên quan đến các khoản Cấp tín dụng thực hiện theo quy định của NCB áp dụng tại thời điểm Cấp tín dụng hoặc Văn kiện tín dụng hoặc thỏa thuận cụ thể khác giữa hai bên (nếu có). Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ trả các khoản phí theo quy định của NCB trong từng thời kỳ và/hoặc theo thỏa thuận tại Văn kiện tín dụng (bao gồm cả phí trả nợ trước hạn, nếu có).
- b) Chi phí: Bên được cấp tín dụng đồng ý, chấp nhận thanh toán hoặc hoàn trả cho NCB các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến:
- (i) Thực hiện việc ký kết, thực hiện, duy trì các Văn kiện tín dụng (là các chi phí mà NCB phải chi trả khi sử dụng dịch vụ của Bên thứ ba hoặc do NCB tự thực hiện trong trường hợp không thuê Bên thứ ba), bao gồm nhưng không giới hạn bởi lệ phí, phí công chứng, chứng thực, phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí giám định, định giá (trong trường hợp phải thuê tổ chức giám định/định giá độc lập), phí giám sát/bảo vệ tài sản, phí dịch thuật, phí chuyển tiền; chi phí đánh giá, phân tích, tư vấn, chi phí pháp lý và các chi phí hợp lý khác.
- (ii) Thực hiện xử lý nợ, xử lý tài sản bảo đảm, bao gồm nhưng không giới hạn chi phí bảo quản tài sản bảo đảm, chi phí thu giữ và chi phí xử lý tài sản, án phí, thuế và lệ phí liên quan đến chuyển nhượng tài sản, chi phí thuê luật sư, chi phí đi lại, chi phí thu thập hồ sơ, chi phí thi hành án, các chi phí khác liên quan đến việc khởi kiện; chi phí bán/chuyển nhượng khoản nợ của Bên được cấp tín dụng cho bên thứ ba (nếu có), các khoản chi phí khác mà Bên bảo đảm phải thanh toán theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm và các chi phí hợp lý khác.
5. Các khoản phí, chi phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các mức phí trên có thể được điều chỉnh theo quy định của NCB trong từng thời kỳ và NCB thực hiện thông báo cho Bên được cấp tín dụng bằng hình thức gửi tin nhắn (SMS) hoặc thư điện tử (e-mail) hoặc thư bảo đảm tới số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ của Bên được cấp tín dụng cung cấp cho NCB hoặc công bố công khai trên website của NCB (<https://www.ncb-bank.vn>) hoặc hình thức khác phù hợp với công nghệ

của NCB tại thời điểm điều chỉnh.

6. Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm thanh toán cho NCB các khoản phí ngay khi phát sinh hoặc thanh toán theo yêu cầu của NCB tại thời điểm Cấp tín dụng hoặc thời điểm khác theo yêu cầu/thông báo của NCB.

Điều 5. Nghĩa vụ trả Các khoản phải trả và Phương thức trả nợ

1. Bên được cấp tín dụng phải trả hết Các khoản phải trả (nợ) cho NCB trong thời hạn Cấp tín dụng theo thỏa thuận của hai bên tại Văn kiện tín dụng và/hoặc Văn bản thỏa thuận khác giữa hai bên.
2. Bên được cấp tín dụng trả một lần hoặc nhiều lần số tiền gốc, lãi, phí và các chi phí khác cho NCB theo thỏa thuận cụ thể tại từng Văn kiện tín dụng.
3. Phương thức trả nợ: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản hoặc phương thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Đồng tiền trả nợ là đồng tiền đã được cấp tín dụng, trừ trường hợp NCB chấp thuận cho trả nợ bằng loại tiền khác, thì tỷ giá quy đổi do NCB xác định vào thời điểm thu nợ.
5. Nếu ngày trả Các khoản phải trả là ngày nghỉ của NCB, hoặc ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của Nhà nước hoặc một ngày không tồn tại theo lịch thì ngày làm việc liền kề trước hoặc ngày làm việc kế tiếp (theo quy định của NCB) sẽ là ngày trả Các khoản phải trả. Số tiền lãi sẽ được tính cho đến ngày Bên được cấp tín dụng thực tế trả nợ.

Điều 6. Trả nợ gốc trước hạn theo đề nghị của Bên được cấp tín dụng

1. Trả nợ gốc trước hạn: Là việc Bên được cấp tín dụng trả một phần hoặc toàn bộ nợ gốc trước khi chưa đến hạn trả nợ theo thỏa thuận trong (các) Văn kiện tín dụng và/hoặc văn bản thỏa thuận khác giữa hai bên. Việc Bên được cấp tín dụng trả nợ gốc trước hạn một phần hoặc toàn bộ phải tuân thủ và thực hiện theo quy định của NCB trong từng thời kỳ.
2. Khi được NCB chấp thuận cho trả nợ gốc trước hạn, Bên được cấp tín dụng phải trả phí trả nợ trước hạn cho NCB theo mức phí quy định tại (các) Văn kiện tín dụng hoặc theo quy định của NCB tại thời điểm trả nợ trước hạn nếu mức phí tại thời điểm trả nợ trước hạn khác với mức phí thỏa thuận trong Văn kiện tín dụng.
3. Cách tính phí trả nợ gốc trước hạn được thực hiện theo quy định của NCB trong từng thời kỳ. Khi thực hiện thủ tục trả nợ trước hạn, Bên được cấp tín dụng phải ghi rõ nội dung trả nợ trước hạn trong ủy nhiệm chi, lệnh chuyển tiền hoặc chứng từ khác.

Điều 7. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

1. Trước ít nhất 10 (mười) ngày trước ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ (gốc và/hoặc lãi) đã thỏa thuận, nếu Bên được cấp tín dụng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn hoặc không có khả năng trả nợ gốc và/hoặc lãi đúng thời hạn cho vay thì phải gửi Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ (Gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) cho NCB trước mỗi kỳ hạn/thời hạn trả nợ theo thời hạn mà NCB quy định. Giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải nêu rõ lý do đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ; khả năng, thời hạn và nguồn trả nợ, kèm theo các tài liệu chứng minh theo quy định của NCB.
2. NCB xem xét, đánh giá khả năng trả nợ, nguồn trả nợ của Bên được cấp tín dụng và các yếu tố khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và NCB để quyết định:
 - a) Đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Bên được cấp tín dụng đồng ý với mức điều chỉnh lãi suất cho vay tại thời điểm cơ cấu lại của NCB. Trong trường hợp này, Bên được cấp tín dụng phải:
 - (i) Thực hiện hoàn tất các điều kiện và hồ sơ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo yêu cầu của NCB.
 - (ii) Thanh toán cho NCB mọi khoản phí, phạt, chi phí khác có liên quan đến việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo thông báo hoặc quy định của NCB được công bố công khai tại thời điểm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ.
 - b) Không đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Trong trường hợp này, Bên được cấp tín dụng phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn đã cam kết.

Điều 8. Chuyển nợ quá hạn

1. Chuyển nợ quá hạn: Các khoản nợ gốc của Bên được cấp tín dụng được chuyển sang nợ quá hạn vào ngày liền sau ngày phát sinh một hoặc một số sự kiện sau:
 - a) Bên được cấp tín dụng không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ số dư nợ gốc cho NCB theo đúng thời hạn đã thỏa thuận với NCB và không được NCB cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
 - b) Bên được cấp tín dụng không thanh toán số nợ gốc theo đúng thời hạn được NCB yêu cầu, trong trường hợp Bên được cấp tín dụng phải trả nợ trước hạn theo thỏa thuận trong Văn kiện tín dụng và Bản ĐKĐK này.
 - c) Các trường hợp khác theo quy định tại ĐKĐK này, Văn Kiện Tín Dụng và/hoặc theo quy định của pháp luật.
2. Các khoản nợ lãi của Bên được cấp tín dụng được chuyển sang nợ chậm trả vào ngày liền sau ngày phát sinh một hoặc một số sự kiện sau:
 - a) Bên được cấp tín dụng không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ nợ lãi cho NCB theo đúng thời hạn đã thỏa thuận với NCB kể cả trường hợp được NCB cơ cấu thời hạn trả nợ;
 - b) Bên được cấp tín dụng không thanh toán nợ lãi theo đúng thời hạn được NCB yêu cầu, trong trường hợp Bên được cấp tín dụng phải trả nợ trước hạn theo thỏa thuận trong Văn kiện tín dụng.
3. Nếu Bên được cấp tín dụng bị chuyển nợ quá hạn thì Bên được cấp tín dụng phải trả cho NCB Lãi quá hạn với lãi suất quá hạn theo quy định tại bản ĐKĐK này, Văn Kiện Tín Dụng và các thỏa thuận khác giữa NCB và Bên được cấp tín dụng.
4. NCB được quyền thu hồi các Khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng đối với NCB phát sinh liên quan đến Văn kiện tín dụng nếu khoản Cấp tín dụng bị chuyển nợ quá hạn theo thứ tự như sau:
 - a) Đối với các Khoản phải trả là nợ gốc, nợ lãi tiền vay:
 - (i) Trường hợp các Khoản phải trả có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn, NCB được quyền thu nợ theo thứ tự như sau: thu nợ gốc đã quá hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, thu nợ gốc đến hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả.
 - (ii) Trường hợp toàn bộ Khoản phải trả bị quá hạn trả nợ, NCB được quyền thu nợ theo thứ tự như sau: nợ gốc, nợ lãi tiền vay.
 - b) Đối với các Khoản phải trả khác thứ tự thu nợ được thực hiện theo quy định của NCB tại thời điểm thu nợ.
5. Việc chuyển nhóm nợ thực hiện theo quy định phân loại nợ của pháp luật và của NCB trong từng thời kỳ.

Điều 9. Thu hồi trước hạn Các khoản phải trả

1. NCB có quyền chấm dứt cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn Các khoản phải trả theo nội dung đã thỏa thuận khi xảy ra bất kỳ Sự kiện vi phạm nào hoặc NCB phát hiện Bên được cấp tín dụng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm quy định trong thỏa thuận tại ĐKĐK này, Văn kiện tín dụng và/hoặc Hợp đồng bảo đảm tiền vay.
2. Trường hợp NCB thu hồi trước hạn Các khoản phải trả, NCB sẽ thông báo cho Bên được cấp tín dụng biết bằng văn bản. Bên được cấp tín dụng phải trả cho NCB đầy đủ Các khoản phải trả theo thời hạn mà NCB thông báo.
3. Nếu Bên được cấp tín dụng không trả hoặc không trả đầy đủ Các khoản phải trả cho NCB theo thời hạn NCB thông báo thì toàn bộ dư nợ gốc đến hạn phải trả sẽ chuyển thành nợ quá hạn. Bên được cấp tín dụng phải trả cho NCB lãi quá hạn tính trên toàn bộ dư nợ gốc quá hạn, theo lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Văn kiện tín dụng và/hoặc văn bản thỏa thuận khác giữa hai Bên. Ngoài ra Bên được cấp tín dụng phải trả cho NCB lãi chậm trả trên số tiền lãi chậm trả theo thỏa thuận tại ĐKĐK này, Văn kiện tín dụng. Đồng thời NCB sẽ áp dụng ngay các biện pháp thu hồi nợ quá hạn theo thỏa thuận tại ĐKĐK này, Văn kiện tín dụng và/hoặc (các) Hợp đồng bảo đảm để thu hồi nợ quá hạn.

Điều 10. Quản lý khoản cấp tín dụng

Khi xảy ra một trong các sự kiện vi phạm dưới đây (“Sự kiện vi phạm”), NCB có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) căn cứ vào tình hình thực tế và lựa chọn thời điểm phù hợp để quyết định hủy bỏ toàn bộ hạn mức cấp tín dụng hoặc chấm dứt cấp phần hạn mức tín dụng còn lại mà Bên được cấp tín dụng chưa sử dụng hoặc ngừng cấp tín dụng, ngừng giải ngân và/hoặc Bên được cấp tín dụng phải giảm dư nợ Các khoản phải trả và/hoặc bổ sung biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của NCB và/hoặc các biện pháp khác theo yêu cầu của NCB trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật:

1. Bên được cấp tín dụng không trả hoặc chậm trả nợ hay trả không đầy đủ (gốc hoặc lãi hoặc phí và các chi phí khác (nếu có) hoặc Các khoản phải trả) và/hoặc phát sinh bất kỳ khoản nợ không đủ tiêu chuẩn (nợ từ nhóm 2 (nợ cần chú ý) trở lên) nào tại NCB và/hoặc tại Bên thứ ba khác và/hoặc Bên được cấp tín dụng có vi phạm nghĩa vụ tài chính với nhà nước.
2. Bên được cấp tín dụng và/hoặc (các) Bên bảo đảm, Bên bảo lãnh là tổ chức:
 - a) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép kinh doanh/Giấy phép thành lập, hoạt động...;
 - b) Ngừng hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh mà có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ các Khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng;
 - c) Bị yêu cầu/tự yêu cầu tuyên bố phá sản, giải thể, thanh lý, không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thanh toán;
 - d) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức hoạt động, cổ phần hóa hoặc thay đổi chủ sở hữu hoặc dùng phần lớn tài sản để góp vốn, liên doanh, mua cổ phần hoặc các hình thức đầu tư khác mà không thông báo và/hoặc được sự đồng ý của NCB liên quan đến việc giải quyết Các khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng tại NCB;
 - e) Liên quan đến các vụ kiện, vụ án hoặc có những thay đổi về vốn điều lệ, Ban điều hành, thành viên góp vốn/cổ đông hoặc có những thay đổi về môi trường kinh doanh mà theo đánh giá của NCB thì có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng trả Các Khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng đối với NCB;
 - f) Người đại diện theo pháp luật, người điều hành, người quản lý doanh nghiệp của (các) Bên bảo đảm, Bên bảo lãnh, Bên được cấp tín dụng bị bắt giữ, khởi tố, truy tố hoặc xét xử hình sự hoặc phải chấp hành Bản án hình sự;
 - g) Tài sản của Bên được cấp tín dụng bị kê biên, phong tỏa; cầm giữ;
 - h) Vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào tại Hợp đồng bảo đảm đã ký giữa các Bên.
3. Bên được cấp tín dụng và/hoặc (Các) Bên bảo đảm, Bên bảo lãnh là cá nhân, các thành viên của hộ gia đình, các thành viên của hộ kinh doanh:
 - a) Bị chết, bị tuyên bố mất tích hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc mất năng lực hành vi dân sự mà không có người khác nhận kế tục nghĩa vụ được NCB chấp thuận và thực hiện theo các thủ tục, thời hạn của NCB yêu cầu;
 - b) Liên quan đến các vụ kiện, vụ án mà theo đánh giá của NCB thì có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng trả Các khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng đối với NCB;
 - c) Bị bắt giữ, khởi tố, truy tố hoặc xét xử hình sự hoặc phải chấp hành Bản án hình sự;
 - d) Ly hôn hoặc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà theo đánh giá của NCB thì có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng trả Các Khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng đối với NCB;
 - e) Có tài sản bị kê biên, phong tỏa; cầm giữ;
 - f) Vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào tại Hợp đồng bảo đảm, Hợp đồng tín dụng và các thỏa thuận khác đã ký giữa các Bên.
4. Bên bảo lãnh từ chối hoặc không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo đánh giá của NCB.
5. (Các) Tài sản bảo đảm bị tranh chấp hoặc có những thay đổi mà NCB nhận định là có khả năng dẫn đến nguy cơ khó quản lý hoặc khó xử lý được (các) Tài sản bảo đảm đó.

6. Giá trị (các) Tài sản bảo đảm do NCB định giá lại thấp hơn giá trị định giá ban đầu và không còn đủ khả năng bảo đảm cho nghĩa vụ trả Các khoản phải trả theo quy định của NCB.
7. Theo đánh giá của NCB khả năng trả nợ của Bên được cấp tín dụng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của Bên được cấp tín dụng.
8. Khi có biến động về tỷ giá ngoại tệ làm cho Tổng số dư cấp tín dụng quy đổi sang đồng tiền cấp tín dụng theo tỷ giá do NCB quy định lớn hơn Hạn mức được cấp.
9. Việc duy trì các khoản Cấp tín dụng cho Bên được cấp tín dụng có thể dẫn đến việc NCB vi phạm các quy định của pháp luật, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
10. Có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc NCB phải thu hồi nợ trước hạn; hoặc phát sinh sự kiện thay đổi, ban hành mới chính sách, quy định pháp luật hay các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan tới việc chiết khấu giấy tờ có giá, lãi suất chiết khấu giấy tờ có giá cách tính lãi phí hoặc các sự kiện bất khả kháng/trường hợp khẩn cấp như khủng bố, chiến tranh, bạo động, đình công, bãi công, lãn công, biểu tình, thiên tai, dịch bệnh... hoặc các sự kiện khác làm ảnh hưởng tới (i) hoạt động kinh doanh của NCB, (ii) ảnh hưởng tới quyền thu nợ gốc, lãi, phí, phạt... của NCB, (iii) ảnh hưởng tới tài sản bảo đảm hoặc (iv) ảnh hưởng tới việc thực hiện Văn kiện tín dụng của Bên được cấp tín dụng cũng như khả năng thu hồi nợ của NCB.
11. NCB phát hiện tài liệu, thông tin, báo cáo liên quan đến hoạt động kinh doanh, sử dụng khoản tiền đã cấp tín dụng, mục đích cấp tín dụng, tài sản bảo đảm (nếu có) của Bên được cấp tín dụng /Bên Bảo Đảm là không chính xác, không đầy đủ, sai sự thật;
12. Bên được cấp tín dụng không báo cáo việc sử dụng khoản tiền đã nhận cấp tín dụng, hoặc Bên được cấp tín dụng không chứng minh được khoản tiền đã nhận cấp tín dụng được sử dụng đúng mục đích ghi trong Văn kiện tín dụng; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không đúng thời hạn các chứng từ chứng minh việc sử dụng khoản tiền đã nhận cấp tín dụng và các loại chứng từ khác (nếu có) liên quan đến việc sử dụng khoản tiền đã nhận cấp tín dụng theo quy định hoặc yêu cầu của NCB; hoặc Bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các yêu cầu, chỉ dẫn của NCB liên quan đến các công việc nhằm ký kết, thực hiện, duy trì các Văn kiện tín dụng, kể cả việc sử dụng dịch vụ của Bên thứ ba do NCB chỉ định;
13. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và NCB.

Điều 11. Xử lý nợ

1. Trường hợp Bên được cấp tín dụng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ (bao gồm cả nghĩa vụ trả nợ trước hạn), ngoài việc chuyển quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn theo quy định tại Văn kiện tín dụng, bản ĐKĐK này, NCB được thực hiện một hoặc một số hoặc đồng thời các biện pháp dưới đây (mà không cần sự đồng ý trước của Bên được cấp tín dụng):
 - a) Phong tỏa/tạm khóa và/hoặc tự động khấu trừ các khoản phải trả/bù trừ nghĩa vụ tài chính của NCB đối với Bên được cấp tín dụng, các tài sản của Bên được cấp tín dụng tại NCB phát sinh từ các giao dịch khác giữa NCB và Bên được cấp tín dụng (nếu có) bao gồm nhưng không giới hạn như tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, tài sản giữ hộ, giấy tờ có giá, tiền trên tài khoản.... để thu hồi toàn bộ Các khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng phát sinh từ Văn kiện tín dụng. Trường hợp loại tiền gửi, tài sản, giấy tờ có giá ... của Bên được cấp tín dụng có loại tiền khác với loại tiền NCB thu nợ thì NCB được quyền tự động quy đổi theo tỷ giá mua/bán ngoại tệ của NCB tại thời điểm thu nợ.
 - b) Tự động trích tiền từ bất kỳ tài khoản nào của Bên được cấp tín dụng tại NCB và tại các Tổ chức tín dụng khác để thu nợ. Theo đó, bằng việc ký vào Văn kiện tín dụng, Bên được cấp tín dụng uỷ quyền không huỷ ngang cho NCB được lập lệnh chi/uỷ nhiệm chi để yêu cầu các tổ chức tín dụng khác trích tiền gửi từ tài khoản của Bên được cấp tín dụng mở tại tổ chức tín dụng đó để chuyển về tài khoản tiền gửi của Bên được cấp tín dụng tại NCB để thu nợ. Trường hợp loại tiền trên tài khoản thanh toán của Bên được cấp tín dụng có loại tiền khác với loại tiền NCB thu nợ thì NCB được quyền

- tự động quy đổi theo tỷ giá mua/bán ngoại tệ của NCB tại thời điểm thu nợ.
- c) Được tự động yêu cầu Bên thứ ba (trừ trường hợp nêu tại điểm b, khoản này) (mà Bên được cấp tín dụng có hoặc có khả năng có các khoản phải thu từ Bên thứ ba) chuyển các khoản phải thu đó về tài khoản của Bên được cấp tín dụng tại NCB để NCB thu hồi Các khoản phải trả. Theo đó, bằng việc ký vào Văn kiện tín dụng, Bên được cấp tín dụng uỷ quyền không huỷ ngang cho NCB được lập văn bản để yêu cầu Bên thứ ba đó chuyển các khoản tiền phải thu của Bên được cấp tín dụng về tài khoản của Bên được cấp tín dụng tại NCB để NCB thu hồi nợ. Trường hợp loại tiền các khoản phải thu của Bên được cấp tín dụng có loại tiền khác với loại tiền NCB thu nợ thì NCB được quyền tự động quy đổi theo tỷ giá mua/bán ngoại tệ của NCB tại thời điểm thu nợ.
 - d) Xử lý tài sản bảo đảm và áp dụng mọi biện pháp cần thiết khác để thu hồi nợ vào bất kỳ thời điểm nào theo quy định của Pháp luật
 - e) Các biện pháp xử lý nợ khác phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ nhưng vẫn không đủ để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ Các khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng với NCB thì Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm tiếp tục dùng mọi nguồn thu nhập, tài sản của Bên được cấp tín dụng để trả đầy đủ các khoản nợ gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính chưa được thanh toán cho NCB.

Điều 12. Xử lý tài sản bảo đảm

- 1. NCB được quyền xử lý (các) Tài sản bảo đảm theo các phương thức đã thỏa thuận trong (các) Hợp đồng bảo đảm nếu Bên được cấp tín dụng không trả cho NCB Các khoản phải trả đầy đủ và/hoặc đúng hạn, kể cả trường hợp NCB thu hồi trước hạn Các khoản phải trả như thỏa thuận tại (các) Văn kiện tín dụng và/hoặc văn bản thỏa thuận khác giữa hai bên.
- 2. Trường hợp nghĩa vụ trả Các khoản phải trả được bảo đảm bằng nhiều tài sản bảo đảm thì NCB được quyền lựa chọn bất kỳ tài sản bảo đảm nào trong các tài sản bảo đảm đó để xử lý trước hoặc xử lý cùng lúc tất cả các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ (không phân biệt giá trị tài sản, thời gian đưa vào bảo đảm và thời gian đến hạn trả nợ).
- 3. Trường hợp (các) Tài sản bảo đảm bảo đảm cho nhiều nghĩa vụ trả trả nợ thì NCB được quyền lựa chọn để thu hồi trước bất kỳ khoản nào trong Các khoản phải trả hoặc thu hồi cùng lúc tất cả Các khoản phải trả.
- 4. Thứ tự ưu tiên thu nợ khi xử lý tài sản bảo đảm: thực hiện theo thứ tự thu nợ theo thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng bảo đảm hoặc theo quy định của pháp luật.
- 5. Nếu việc xử lý tài sản bảo đảm và việc áp dụng các biện pháp thu hồi nợ khác không đủ để trả Các khoản phải trả thì Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm tiếp tục dùng mọi nguồn thu nhập, tài sản của Bên được cấp tín dụng để tiếp tục trả nợ cho NCB cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên được cấp tín dụng

- 1. Từ chối các yêu cầu của NCB không đúng với thỏa thuận trong (các) Văn kiện tín dụng cụ thể, (các) Hợp đồng bảo đảm và các văn bản thỏa thuận khác giữa hai bên.
- 2. Được quyền yêu cầu NCB trả lại các khoản mà Bên được cấp tín dụng có cơ sở và chứng minh được là NCB tính/hạch toán không đúng số tiền mà Bên được cấp tín dụng phải trả cho NCB do lỗi của NCB.
- 3. Tạo điều kiện thuận lợi để NCB kiểm tra, giám sát và cung cấp theo yêu cầu của NCB các thông tin và hồ sơ liên quan đến việc Cấp tín dụng, hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính, tài sản bảo đảm của Bên được cấp tín dụng hoặc Bên bảo đảm (nếu có); chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin và hồ sơ đã cung cấp.
- 4. Sử dụng vốn Cấp tín dụng đúng mục đích và không sử dụng vốn cấp tín dụng vào mục đích trái pháp luật; hoàn trả các Khoản phải trả đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận; đồng thời phải báo cáo việc sử dụng vốn cấp tín dụng và cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn cấp tín dụng được sử dụng đúng mục đích theo thỏa thuận tại Văn kiện tín dụng theo yêu cầu của NCB.
- 5. Thực hiện đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh (trong trường hợp NCB

- Cấp tín dụng cho Bên được cấp tín dụng dưới hình thức Bảo lãnh).
6. Đối với bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai, Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ:
 - a) Trường hợp NCB và Bên được cấp tín dụng chấm dứt thỏa thuận cấp bảo lãnh trước thời hạn, chậm nhất vào ngày làm việc tiếp theo, Bên được cấp tín dụng phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Bên được cấp tín dụng (nếu có) và thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh thuộc địa bàn nơi có dự án nhà ở của Bên được cấp tín dụng về việc NCB dứt bảo lãnh cho Bên được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. Bên được cấp tín dụng phải dừng cung cấp cho Bên nhận bảo lãnh văn bản cam kết phát hành thư bảo lãnh đã hết hiệu lực khi thỏa thuận cấp bảo lãnh giữa Bên được cấp tín dụng và bên bảo lãnh hết hiệu lực.
 - b) Gửi bản sao Văn bản cam kết phát hành Thư bảo lãnh do NCB phát hành cho Bên nhận bảo lãnh khi ký kết HĐMB theo quy định của pháp luật.
 7. Gửi thư bảo lãnh do bên bảo lãnh phát hành cho bên nhận bảo lãnh sau khi nhận được từ NCB theo quy định của pháp luật về việc cung cấp Thư bảo lãnh cho bên nhận bảo lãnh.
 8. Chịu trách nhiệm đến cùng (bao gồm cả trách nhiệm sau khi Văn Kiện Tín Dụng giữa Bên được cấp tín dụng và NCB đã hết hiệu lực) đối với số tiền NCB đã thực hiện thay (bao gồm nhưng không giới hạn cả tiền thuế và tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có)).
 9. Bên được cấp tín dụng cam kết thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro về môi trường khi được NCB cấp tín dụng bao gồm và không giới hạn các biện pháp sau:
 - a) Tuân thủ nghiêm túc, đầy đủ các quy định của pháp luật nói chung và quy định pháp luật về môi trường nói riêng;
 - b) Thực hiện đầy đủ các quy định tại các Quyết định/Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến việc yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư (nếu có);
 - c) Đánh giá trung thực, định kỳ/thường xuyên theo quy định của pháp luật đối với các tác động của dự án đến môi trường trong quá trình thực hiện dự án đầu tư và cập nhật thường xuyên tình hình thực hiện dự án tới NCB;
 - d) Có trách nhiệm cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời cho NCB về các phát sinh chi phí, giảm thu nhập hoặc gây tổn thất về vốn, tài sản của Bên được cấp tín dụng (nếu có) khi phát sinh rủi ro về môi trường;
 - e) Áp dụng các biện pháp hạn chế rủi ro về môi trường cần thiết khác và/hoặc theo yêu cầu của NCB sau khi NCB đánh giá lại các khoản cấp tín dụng có rủi ro môi trường của Bên được cấp tín dụng.
 10. Thực hiện các nghĩa vụ đối với Bên thứ ba trong trường hợp NCB bán một phần hoặc toàn bộ khoản nợ của Bên được cấp tín dụng cho Bên thứ ba phù hợp với các thỏa thuận ký kết giữa NCB và Bên thứ ba.
 11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và theo (các) Văn kiện tín dụng, các Thỏa thuận giữa NCB và Bên được cấp tín dụng và bản ĐKĐK này.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của NCB

1. Kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh, tiến độ thực hiện công việc của Bên được cấp tín dụng trong suốt thời gian cấp tín dụng.
2. Yêu cầu Bên được cấp tín dụng và các bên liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến khoản cấp tín dụng khi xem xét cấp tín dụng và/hoặc quản lý khoản cấp tín dụng của Bên được cấp tín dụng theo quy định tại bản ĐKĐK này, các Văn Kiện Tín Dụng và quy định của pháp luật.
3. Chuyển nhượng hoặc ủy thác thực hiện một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo ĐKĐK này, (các) Văn Kiện Tín Dụng và (các) Hợp đồng bảo đảm cho bên thứ ba (một bên hoặc nhiều bên) và các văn bản thỏa thuận khác giữa hai bên mà không cần có sự chấp thuận của Bên được cấp tín dụng và/hoặc (các) Bên bảo đảm. Trong trường hợp này, NCB sẽ thông báo cho Bên được cấp tín dụng bằng văn bản.
4. Quyết định hủy bỏ toàn bộ hạn mức cấp tín dụng chưa sử dụng hoặc chấm dứt/ngừng cấp tín dụng/ngừng giải ngân phần hạn mức tín dụng còn lại mà Bên được cấp tín dụng chưa sử dụng và/hoặc Bên được cấp tín dụng phải trả nợ trước hạn/giảm dư nợ Các khoản phải trả và/hoặc bổ

- sung biện pháp bảo đảm theo chính sách tín dụng của NCB trong từng thời kỳ khi xảy ra bất kỳ Sự kiện vi phạm nào.
5. Thu phí, điều chỉnh phí, áp dụng điều chỉnh lãi suất, lãi phạt liên quan đến khoản cấp tín dụng theo quy định tại Văn Kiện Tín Dụng, bản ĐKĐK này.
 6. Đối với phát hành bảo lãnh, NCB được quyền:
 - a) Yêu cầu Bên được cấp tín dụng trả nợ và áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ trong trường hợp NCB đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo yêu cầu của Bên nhận bảo lãnh.
 - b) Hạch toán ghi nợ cho Bên được cấp tín dụng, yêu cầu Bên được cấp tín dụng hoàn trả ngay trong ngày số tiền mà NCB đã thực hiện trả thay theo Cam kết bảo lãnh.
 - c) Thay đổi phương thức thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bất kỳ lúc nào mà không cần có sự đồng ý của Bên được cấp tín dụng.
 - d) Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với số tiền trả thay tương ứng với Nghĩa vụ tài chính của Bên được cấp tín dụng được xác định căn cứ theo hồ sơ yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh do bên nhận bảo lãnh cung cấp phù hợp với điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh quy định tại thư bảo lãnh.
 - e) Trường hợp TSBD phải xử lý theo quy định của pháp luật, Hợp đồng bảo đảm hoặc thỏa thuận khác giữa Bên bảo đảm/Bên được cấp tín dụng với NCB nhưng nghĩa vụ bảo lãnh chưa đến hạn thì NCB vẫn có quyền xử lý tài sản bảo đảm. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm (sau khi trừ đi chi phí xử lý và các nghĩa vụ được bảo đảm khác của tài sản bảo đảm) sẽ được ký quỹ và được phong tỏa tại tài khoản của Bên được cấp tín dụng mở tại NCB để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Nếu số tiền ký quỹ chưa đủ để bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh thì NCB được quyền yêu cầu Bên được cấp tín dụng ký quỹ bổ sung và/hoặc bổ sung tài sản bảo đảm.
 7. Được quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn, trả nợ Bên được cấp tín dụng và yêu cầu Bên được cấp tín dụng cung cấp thông tin và hồ sơ liên quan đến việc Cấp tín dụng, hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính, tài sản bảo đảm của Bên được cấp tín dụng và Bên bảo đảm trước, trong và sau khi Cấp tín dụng.
 8. Yêu cầu Bên được cấp tín dụng thực hiện đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh (trong trường hợp NCB Cấp tín dụng cho Bên được cấp tín dụng dưới hình thức Bảo lãnh).
 9. Có quyền khởi kiện Bên được cấp tín dụng khi Bên được cấp tín dụng vi phạm các nghĩa vụ đã cam kết theo Văn kiện tín dụng, ĐKĐK này và/hoặc các văn bản thỏa thuận khác.
 10. Trường hợp NCB thay đổi đơn vị quản lý khoản cấp tín dụng của Bên được cấp tín dụng, NCB chỉ cần thông báo cho Bên được cấp tín dụng mà không cần sự đồng ý hoặc xác nhận của Bên được cấp tín dụng.
 11. Thực hiện đúng các thỏa thuận trong (các) Văn kiện tín dụng cụ thể và (các) Hợp đồng bảo đảm.
 12. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Văn kiện tín dụng và bản ĐKĐK này.

Điều 15. Cam kết và bảo đảm của Bên được cấp tín dụng

Bên được cấp tín dụng cam kết và bảo đảm:

1. Bên được cấp tín dụng là một tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và văn bản chứng minh tư cách chủ thể pháp lý theo pháp luật của Bên được cấp tín dụng là xác thực và chính xác. Bên được cấp tín dụng có quyền sở hữu đối với tài sản của mình và đang tiến hành các hoạt động kinh doanh được nêu trong văn bản chứng minh tư cách chủ thể pháp lý đã cung cấp cho NCB (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức).
2. Đồng ý để NCB duy trì (các) biện pháp bảo đảm cho việc NCB thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho đến khi Bên được cấp tín dụng xuất trình chứng từ chứng minh Bên được cấp tín dụng đã hoàn thành nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của NCB và của pháp luật (đối với bảo lãnh) và không có bất kỳ khiếu nại, khiếu kiện nào.
3. Bên được cấp tín dụng có thẩm quyền ký kết và thực hiện các điều khoản, điều kiện thỏa thuận trong Văn kiện tín dụng, bản ĐKĐK này, các văn bản thỏa thuận khác giữa hai bên và đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ Bên được cấp tín dụng và các thủ tục cần thiết khác để được phép ký kết

và thực hiện Văn kiện tín dụng, ĐKĐK này và các văn bản thỏa thuận khác ký kết giữa hai bên. Người thay mặt Bên được cấp tín dụng ký kết, thực hiện Văn kiện tín dụng, ĐKĐK này và/hoặc các văn bản thỏa thuận khác đều có quyền hoặc được ủy quyền hợp lệ của Bên được cấp tín dụng (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức).

4. Bên được cấp tín dụng đồng ý rằng, NCB được quyết định mà không cần phải thông báo hay có sự đồng ý của Bên được cấp tín dụng và được miễn trừ mọi nghĩa vụ pháp lý trong các việc sau:
 - a) Sử dụng, cung cấp, chia sẻ, thu thập thông tin liên quan đến Bên được cấp tín dụng, các khoản cấp tín dụng của Bên được cấp tín dụng tại NCB, tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng này cho Tổ chức có chức năng hoạt động thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật và bên thứ ba cho mục đích ký kết, duy trì, thực hiện Văn kiện tín dụng và thu hồi Các khoản phải trả.
 - b) Tìm kiếm, xác minh thông tin từ bên thứ ba, bao gồm như các thông tin, tài liệu liên quan đến Bên được cấp tín dụng, các khoản cấp tín dụng của Bên được cấp tín dụng, giao dịch của Bên được cấp tín dụng với NCB và bất kỳ thông tin, tài liệu nào khác phù hợp với quy định của Pháp luật.
5. Mọi thông tin liên quan đến Bên được cấp tín dụng nêu tại các Văn kiện tín dụng và/hoặc tại các văn bản sử dụng dịch vụ ngân hàng là các thông tin, địa chỉ mà Bên được cấp tín dụng đã đăng ký với NCB để nhận toàn bộ các thông tin từ NCB. Các thỏa thuận tại Văn kiện tín dụng và/hoặc các thông báo của NCB gửi cho Bên được cấp tín dụng thông qua mọi phương thức như gửi tin nhắn (sms) hoặc thư điện tử (email) hoặc thư bảo đảm hoặc thư tín hoặc gửi trực tiếp tới số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ của Bên được cấp tín dụng theo thỏa thuận tại Văn kiện tín dụng hoặc công bố công khai Lãi Suất Cơ Sở và các thông tin khác trên website của NCB có giá trị ràng buộc đối với Bên được cấp tín dụng.
6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của toàn bộ hồ sơ, tài liệu, thông tin, chứng từ đã lập, ký kết và cung cấp cho NCB bao gồm nhưng không giới hạn bởi:
 - a) Các hồ sơ, tài liệu, thông tin, chứng từ được quy định trong Văn kiện tín dụng.
 - b) Các hồ sơ khi đề nghị cấp tín dụng, các tài liệu để chứng minh việc áp dụng biện pháp bảo đảm đúng theo thỏa thuận với NCB.
 - c) Các tài liệu, chứng từ về việc sử dụng khoản cấp tín dụng theo yêu cầu của NCB.
 - d) NCB không có bất kỳ nghĩa vụ hay trách nhiệm nào phải kiểm chứng, kiểm tra, xác minh hiệu lực, giá trị pháp lý các văn bản hoặc thông tin liên quan đến các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu do Bên được cấp tín dụng gửi tới NCB.
7. Sử dụng toàn bộ các nguồn thu nhập tài chính của mình và toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và/hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình để thanh toán hết các nghĩa vụ nợ của mình đối với NCB theo các Văn kiện tín dụng. Bên được cấp tín dụng cam kết bằng mọi hình thức, sẽ tự nguyện bàn giao các tài sản nói trên của mình cho NCB và hỗ trợ NCB trong việc xử lý các tài sản đó để hoàn trả nghĩa vụ của Bên được cấp tín dụng với NCB.
8. Bên được cấp tín dụng cam kết và tự đảm bảo mục đích sử dụng khoản cấp tín dụng hợp pháp, phương án sử dụng vốn khả thi, đúng pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với năng lực của mình và có hiệu quả, đảm bảo đủ khả năng tài chính để thanh toán đầy đủ cho NCB Các khoản phải trả đến hạn theo Văn kiện tín dụng và tạo mọi điều kiện để NCB thực hiện quyền kiểm tra, theo dõi, giám sát quá trình cấp tín dụng, sử dụng hạn mức tín dụng và trả nợ các Khoản Cấp tín dụng của Bên được cấp tín dụng cũng như tình hình tài sản bảo đảm cho các Khoản cấp tín dụng. Bên được cấp tín dụng cam kết cung cấp các hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng vốn theo yêu cầu của NCB và đảm bảo rằng các hồ sơ đó là hoàn toàn chính xác.
9. Thông báo kịp thời cho NCB khi có những thay đổi của Bên được cấp tín dụng về vốn, tài sản, tình hình tổ chức, tình trạng hoạt động/pháp lý, giải thể, lâm vào tình trạng phá sản, ngừng hoạt động, chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hoá, chủ sở hữu, nhân sự thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật, tổng giám đốc/giám đốc, kế toán trưởng, giám đốc tài chính các tranh chấp, các tình huống có khả năng ảnh hưởng tới việc thực hiện nghĩa

- vụ trả nợ của Bên được cấp tín dụng đối với NCB (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức).
10. Chịu phạt vi phạm và Bồi thường mọi thiệt hại cho NCB nếu Bên được cấp tín dụng vi phạm Văn kiện tín dụng và các phụ lục sửa đổi, bổ sung (nếu có).
 11. Bên được cấp tín dụng cam kết thông báo cho NCB ngay khi phát sinh một trong các sự kiện sau đây:
 - a) Thay đổi các thông tin liên quan tới Bên được cấp tín dụng được quy định tại Văn kiện tín dụng;
 - b) Thay đổi thông tin về tài sản bảo đảm/Bên Bảo Đảm;
 - c) Những thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có), mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ, vốn đầu tư và các vấn đề khác trong nội dung Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức);
 - d) Thay đổi về chủ doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật, người quản lý (thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ tịch, ban điều hành, kiểm soát, người sở hữu trên mức 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc một mức khác theo quy định cụ thể tại Văn kiện tín dụng) của doanh nghiệp (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức);
 - e) Có Nghị quyết của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên hoặc quyết định của Chủ tịch công ty hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền khác theo quy định tại điều lệ doanh nghiệp liên quan đến quyết định đầu tư hoặc hợp đồng có giá trị lớn hơn 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức);
 - f) Có kế hoạch chuyển đổi, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, cổ phần hóa, hoặc chuẩn bị có thay đổi lớn về cơ cấu sở hữu, ngành nghề kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể, bị xem xét mở thủ tục phá sản (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức);
 - g) Ngay khi biết được cơ quan nhà nước có kế hoạch thu hồi một phần hoặc toàn bộ tài sản của Bên được cấp tín dụng hoặc có thông tin cơ quan nhà nước có kế hoạch kê biên, phong tỏa, cầm giữ một phần hoặc toàn bộ tài sản của Bên được cấp tín dụng;
 - h) Có kế hoạch mua lại phần vốn góp, mua lại cổ phần của mình (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức).
 12. Tại thời điểm ký kết Văn kiện tín dụng, Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên bảo đảm (nếu có) không bị bất cứ bên thứ ba nào tranh chấp, khiếu nại, khởi kiện hoặc là bị đơn trong vụ án dân sự, hành chính hoặc hình sự và không có nghĩa vụ phải thi hành các Bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền nào hoặc không bị hạn chế theo bất cứ thỏa thuận nào Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên bảo đảm hiện có với bên thứ ba khác có khả năng làm ảnh hưởng đến việc ký kết và thực hiện nghĩa vụ của Bên được cấp tín dụng theo Văn kiện tín dụng, của Bên bảo đảm đối với Hợp đồng bảo đảm.
 13. Việc xảy ra sự kiện bất khả kháng không phải là căn cứ miễn trừ trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của Bên được cấp tín dụng với NCB.
 14. Thực hiện đúng các quy định của Văn kiện tín dụng, Hợp đồng bảo đảm tài sản (nếu có), văn bản thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và tài liệu kèm theo (nếu có).
 15. Các cam kết khác theo quy định của pháp luật, Văn Kiện Tín Dụng và bản ĐKĐK này.

Điều 16. Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại:

1. Trừ trường hợp áp dụng lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả khi Bên được cấp tín dụng vi phạm nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi, phí (nếu có) theo quy định tại Văn kiện tín dụng, Bên được cấp tín dụng phải bồi thường mọi thiệt hại cho NCB và phạt vi phạm với mức phạt là 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm hoặc mức phạt cao nhất theo quy định của pháp luật tại thời điểm vi phạm. Khi phát sinh vi phạm, NCB sẽ thông báo về số tiền phạt và thời hạn thanh toán tiền phạt gửi đến Bên được cấp tín dụng, nội dung thông báo có giá trị ràng buộc nghĩa vụ đối với Bên được cấp tín dụng.
2. Không ảnh hưởng và hạn chế bởi Khoản 1 Điều này, trong trường hợp Bên được cấp tín dụng vi phạm Văn kiện tín dụng và các thỏa thuận khác với NCB dẫn đến NCB phải áp dụng các biện pháp theo thỏa thuận tại Văn kiện tín dụng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ, Bên được cấp

tín dụng cam kết sẽ bồi thường/bồi hoàn cho NCB toàn bộ các chi phí luật sư, chi phí đi lại, thông tin liên lạc, sao, chụp, công chứng, dịch thuật tài liệu, chuẩn bị tài liệu tố tụng, chi phí thu hồi nợ, chi phí quản lý, xử lý tài sản bảo đảm, phí thi hành án theo thông báo và chứng từ do NCB cung cấp mà không cần chứng từ chứng minh các thiệt hại.

3. Khi phát sinh vi phạm, NCB sẽ thông báo cho Bên được cấp tín dụng về số tiền phạt vi phạm, số tiền bồi thường thiệt hại, số tiền bồi hoàn và thời hạn thanh toán các khoản tiền này, thông báo này có giá trị ràng buộc nghĩa vụ thanh toán của Bên được cấp tín dụng.
4. Thỏa thuận về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại tại Điều này không ảnh hưởng đến nghĩa vụ hoàn trả Các khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng đối với nghĩa vụ trả Các khoản phải trả theo quy định tại Văn kiện tín dụng và bản ĐKĐK này.
5. Việc áp dụng các biện pháp phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại không ảnh hưởng tới quyền của NCB trong việc áp dụng các biện pháp xử lý khác khi Bên được cấp tín dụng vi phạm theo Văn kiện tín dụng và bản ĐKĐK này.

Điều 17. Cung cấp thông tin và kiểm tra tín dụng

1. Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản cho NCB trong suốt quá trình thực hiện Văn kiện tín dụng như sau:
 - a) Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến nhân thân, hoạt động, tài chính, tài sản của Bên được cấp tín dụng (cả vợ và chồng, nếu Bên được cấp tín dụng là cá nhân) tại bất cứ thời điểm nào khi có sự thay đổi so với các thông tin đã cung cấp cho NCB trước đó hoặc khi NCB có yêu cầu; đồng thời hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin, tài liệu cung cấp cho NCB.
 - b) Thông báo ngay lập tức cho NCB ngay khi phát sinh các sự kiện sau:
 - (i) Thay đổi các thông tin về tư cách chủ thể pháp lý, hoạt động kinh doanh, các thông tin liên quan đến Bên được cấp tín dụng được quy định trong các Văn kiện tín dụng, bao gồm nhưng không giới hạn: Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động); thay đổi tên doanh nghiệp, vốn điều lệ, địa chỉ trụ sở chính, người đại diện, phạm vi hoạt động; thay đổi cổ đông, thành viên hợp danh, thành viên góp vốn từ 5% vốn điều lệ trở lên (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức).
 - (ii) Thay đổi CMND/CCCD/Hộ chiếu, nơi cư trú, nơi làm việc, tình trạng hôn nhân hoặc các thông tin liên quan đến nhân thân (nếu có) (nếu Bên được cấp tín dụng là cá nhân).
 - (iii) Thay đổi mục đích, quy mô của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp tín dụng.
 - (iv) Nghị quyết hợp lệ của Đại Hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị/Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của Chủ sở hữu Công ty/Chủ tịch Công ty hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền khác theo quy định tại Điều lệ Bên được cấp tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật liên quan đến quyết định đầu tư hoặc Hợp đồng có giá trị theo quy định của pháp luật (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức).
 - (v) Thay đổi thông tin về Tài sản bảo đảm/Bên bảo đảm và/hoặc Tài sản bảo đảm không còn hoặc không còn đủ giá trị bảo đảm cho các Khoản phải trả.
 - (vi) Bị khiếu nại, bị kiện đòi mà việc khiếu nại, kiện đòi đó có liên quan hoặc ảnh hưởng hoặc có khả năng ảnh hưởng tới Tài Sản Bảo Đảm/Biện pháp bảo đảm và/hoặc việc thực hiện trả nợ Các khoản phải trả hoặc (ii) ngay khi biết được cơ quan nhà nước có kế hoạch thu hồi một phần hoặc toàn bộ Tài Sản Bảo Đảm; hoặc (iii) biết được về quyền của người thứ ba đối với Tài Sản Bảo Đảm.
 - (vii) Các thông tin và tài liệu liên quan khi phát sinh sự kiện quy định tại Văn kiện tín dụng và bản ĐKĐK.
 - (viii) Có nguy cơ mất khả năng thanh toán hoặc phát sinh các sự kiện khác ảnh hưởng đến tình hình

tài chính, tài sản và khả năng trả nợ của Bên được cấp tín dụng.

- (ix) Các thông tin, tài liệu, sự kiện bất kỳ khác làm ảnh hưởng đến việc Cấp tín dụng và/hoặc khả năng thanh toán Các khoản phải trả cho NCB.
- c) Thông báo và ký văn bản thoả thuận xử lý nợ với NCB và/hoặc thực hiện các thủ tục liên quan theo yêu cầu của NCB trước khi thực hiện các việc thay đổi sau: Tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp); giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp; giải thể, phá sản doanh nghiệp; đồng thời phải thực hiện các thay đổi đó theo đúng điều kiện, thủ tục do NCB yêu cầu (nếu Bên được cấp tín dụng là tổ chức).
2. NCB có quyền định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay, trả nợ, tình hình sản xuất, kinh doanh, tài sản bảo đảm của Bên được cấp tín dụng, Bên bảo đảm (nếu có) và các vấn đề khác có liên quan đến hạn mức cho vay. Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để NCB thực hiện việc kiểm tra, giám sát này.
3. Thỏa thuận về việc cung cấp Thông tin tín dụng cho Công ty Thông tin tín dụng:
- a) Bên được cấp tín dụng đồng ý cho NCB cung cấp thông tin tín dụng của Bên được cấp tín dụng tại NCB cho công ty thông tin tín dụng (“*Đối tác*”) mà NCB đang là tổ chức tham gia (hoặc dự kiến là tổ chức tham gia).
- b) Hiện nay, Đối tác mà NCB là tổ chức tham gia là :
- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN DỤNG VIỆT NAM (PCB);
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 0102547296;
 - Đăng ký lần đầu: ngày 27/11/2007.
- c) Trường hợp, sau khi xác lập Văn kiện tín dụng, NCB thay đổi Đối tác hoặc bổ sung thêm Đối tác khác (nếu quy định pháp luật cho phép) thì NCB có trách nhiệm thông báo cho Bên được cấp tín dụng (bao gồm: Tên công ty thông tin tín dụng; số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thông tin khác liên quan) trong thời hạn tối đa 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày NCB cam kết cung cấp thông tin tín dụng với một công ty thông tin tín dụng.
- d) Nội dung thông tin tín dụng được cung cấp (“*Thông tin*”): các dữ liệu, số liệu, và các thông tin tín dụng có liên quan khác của Bên được cấp tín dụng tại NCB. Việc thực hiện cung cấp thông tin tín dụng của NCB cho Đối tác đảm bảo phù hợp với quy định của Chính phủ về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng và các quy định pháp luật khác liên quan.
- e) Khi Đối tác bị thu hồi Giấy chứng nhận hoặc không còn hợp tác với NCB, NCB sẽ ngừng cung cấp thông tin tín dụng của Bên được cấp tín dụng cho Đối tác và Bên được cấp tín dụng đồng ý thông tin tín dụng của Bên được cấp tín dụng tại Đối tác được xử lý theo quy định của pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng. NCB có trách nhiệm thông báo với Bên được cấp tín dụng về việc xử lý thông tin tín dụng của Bên được cấp tín dụng trong thời hạn tối đa 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày NCB nhận được thông báo của Đối tác về phương án xử lý thông tin tín dụng.
- f) Trường hợp, sau khi Văn kiện tín dụng có hiệu lực mà các nội dung quy định của pháp luật về cung cấp Thông tin tín dụng cho Công ty Thông tin tín dụng có thay đổi thì việc cung cấp thông tin tín dụng của Bên được cấp tín dụng tại NCB cho Công ty Thông tin tín dụng sẽ do NCB toàn quyền quyết định trên cơ sở phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.
- g) Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Văn kiện tín dụng, các văn bản thoả thuận khác giữa Bên được cấp tín dụng và NCB và bản ĐKĐK này.
4. Việc quản lý thông tin, dữ liệu cá nhân của các bên được thực hiện theo quy định tại (các) Văn kiện tín dụng, Phần H – Quy định về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 18. Thông báo

1. Thông báo được coi là đã gửi và đã nhận thành công đến Bên được cấp tín dụng khi thông báo đó:
- (i) được gửi trực tiếp tới tay Bên được cấp tín dụng hoặc người đại diện hợp pháp của Bên được cấp tín dụng, người đại diện theo pháp luật của NCB hoặc nhân viên có thẩm quyền của NCB; hoặc

- (ii) theo xác nhận của cơ quan bưu chính; hoặc (iii) nếu gửi bằng phương tiện điện tử thì một bên được xem là đã nhận khi hoàn tất việc gửi mà không bị gián đoạn bởi đường truyền trong quá trình gửi; hoặc (iv) khi có báo cáo từ máy fax của bên gửi gửi xác nhận đã chuyển; và/hoặc (v) ngày được NCB công bố chính thức trên website của NCB (<https://www.ncb-bank.vn>).
2. Trường hợp thời điểm nhận thông báo theo quy định Điều này không phải là ngày làm việc hoặc sau giờ làm việc của bên nhận thông báo thì thời điểm nhận thông báo là ngày làm việc tiếp theo.

Điều 19. Bảo mật thông tin

1. Bên được cấp tín dụng cam kết bảo mật các thông tin liên quan/phát sinh từ Văn kiện tín dụng hoặc các thông tin của NCB mà Bên được cấp tín dụng có được do NCB và/hoặc cán bộ, nhân viên của NCB cung cấp (*Sau đây gọi tắt là “Thông tin”*) cho bất kỳ bên thứ ba nào khác (trừ trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) mà không được sự đồng ý bằng văn bản của NCB. Để làm rõ, Bên được cấp tín dụng được quyền cung cấp các thông tin này cho cán bộ, nhân viên của mình để thực hiện Văn kiện tín dụng, với điều kiện cán bộ, nhân viên của Bên được cấp tín dụng phải tuân thủ nghĩa vụ về bảo mật thông tin này và Bên được cấp tín dụng phải chịu trách nhiệm trong trường hợp cán bộ, nhân viên của mình vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin.
2. Bên được cấp tín dụng cam kết không thực hiện sao chép hoặc tái bản hoặc chuyển thành văn bản hoặc biểu hiện khác hoặc giữ bất cứ hồ sơ chứa bất kỳ Thông tin nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của NCB.
3. Trong trường hợp Bên được cấp tín dụng buộc phải tiết lộ các Thông tin theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: (i) Bên được cấp tín dụng sẽ thông báo cho NCB bằng văn bản trước khi cung cấp thông tin để NCB có thể thực hiện các hành động thích hợp hoặc các biện pháp bảo vệ phù hợp khác và (ii) Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các yêu cầu và biện pháp khắc phục do NCB đưa ra. Trong trường hợp không có được các biện pháp bảo vệ này, Bên được cấp tín dụng cam kết sẽ chỉ cung cấp phần thông tin đúng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo cách thức phù hợp để bảo mật thông tin.
4. Bên được cấp tín dụng sẽ thông báo ngay lập tức cho NCB bất kỳ việc sử dụng hoặc tiết lộ trái phép hoặc lạm dụng bởi bất kỳ người nào đối với bất kỳ Thông tin nào, sau khi Bên được cấp tín dụng nhận được, có được thông tin hoặc có thông báo hoặc biết về những vi phạm này.

PHẦN B. ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ CẤP TÍN DỤNG THEO HẠN MỨC

Ngoài các điều khoản quy định chung theo quy định tại Phần A - ĐKĐK này, trường hợp Bên được cấp tín dụng được NCB cấp tín dụng theo hạn mức thì các bên còn phải tuân thủ các điều khoản quy định tại phần này như sau:

Điều 1. Điều kiện sử dụng hạn mức

1. Bên được cấp tín dụng được sử dụng hạn mức tín dụng và duy trì sử dụng hạn mức tín dụng khi Bên được cấp tín dụng đáp ứng đủ các điều kiện sau:
 - a) Đáp ứng các điều kiện sử dụng hạn mức nêu tại (các) Văn kiện tín dụng ký giữa NCB và Bên được cấp tín dụng và bản ĐKĐK này.
 - b) Đáp ứng và đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu, điều kiện cấp tín dụng theo quy định của NCB và pháp luật khi cấp tín dụng.
 - c) Sử dụng các hạn mức theo đúng mục đích nêu tại Văn kiện tín dụng và cung cấp cho NCB các văn bản, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng đúng pháp luật, đúng thẩm quyền và chịu trách nhiệm về việc sử dụng đúng mục đích đó.
 - d) Hoàn tất hồ sơ đề nghị cấp tín dụng tương ứng với hạn mức tín dụng sử dụng (giải ngân/phát hành cam kết bảo lãnh, thấu chi, chiết khấu, bao thanh toán, thư tín dụng hoặc nghiệp vụ khác, bao gồm cả việc ký (các) Văn kiện tín dụng và các chứng từ khác có liên quan) trong thời hạn NCB yêu cầu; bàn giao đầy đủ cho NCB các hồ sơ tài liệu pháp lý liên quan đến tư cách chủ thể pháp lý của Bên được cấp tín dụng, báo cáo tài chính, hoạt động kinh doanh; hoàn tất các thủ tục giao dịch bảo đảm,

- mua bảo hiểm cho tài sản bảo đảm và tài sản khác của Bên được cấp tín dụng và hoàn tất các thủ tục khác (nếu có) theo quy định của pháp luật và của NCB trong từng thời kỳ.
- e) Bên được cấp tín dụng đã thanh toán cho NCB các khoản phí, chi phí liên quan vào trước ngày sử dụng hạn mức cụ thể theo quy định của NCB trong từng thời kỳ.
 - f) Các điều kiện khác quy định tại ĐKĐK này, Văn kiện tín dụng và của pháp luật (nếu có) trong từng thời kỳ.
2. NCB được quyền từ chối cho Bên được cấp tín dụng sử dụng hạn mức và/hoặc từ chối duy trì hạn mức trong các trường hợp sau:
- a) Yêu cầu Cấp tín dụng của Bên được cấp tín dụng không phù hợp với nội dung của Văn kiện tín dụng, bản ĐKĐK này.
 - b) Yêu cầu Cấp tín dụng của Bên được cấp tín dụng không phù hợp với chính sách tín dụng của NCB hoặc các quy định của pháp luật và NCB có thông báo bằng văn bản cho Bên được cấp tín dụng về việc không phù hợp.
 - c) Các bên không thỏa thuận được các nội dung của Văn kiện tín dụng.
 - d) Bên được cấp tín dụng đã và/hoặc đang phát sinh nợ không đủ tiêu chuẩn (nợ từ nhóm 2 (nợ cần chú ý) trở lên) hoặc đang có các khoản chậm thanh toán tại NCB hoặc các tổ chức tín dụng khác.
 - e) Bên được cấp tín dụng không đáp ứng được điều kiện nêu tại các Văn kiện tín dụng ký giữa NCB và Bên được cấp tín dụng và bản ĐKĐK này.
 - f) NCB phát hiện Bên được cấp tín dụng cung cấp thông tin sai sự thật.
 - g) NCB nhận định là có khả năng xảy ra rủi ro khi thực hiện Cấp tín dụng cho Bên được cấp tín dụng.
 - h) Xảy ra bất kỳ Sự kiện vi phạm nào theo quy định tại Văn Kiện Tín Dụng, bản ĐKĐK này.
 - i) Các trường hợp khác quy định tại ĐKĐK này, Văn kiện tín dụng và quy định của pháp luật (nếu có) trong từng thời kỳ.

Điều 2. Phương thức sử dụng hạn mức

- 1. Mỗi lần Bên được cấp tín dụng đáp ứng đủ điều kiện và được NCB đồng ý cho phép sử dụng hạn mức theo Văn kiện tín dụng, các bên sẽ ký các Văn kiện tín dụng và ký các văn bản, chứng từ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của NCB trong từng thời kỳ trước khi sử dụng hạn mức.
- 2. Bên được cấp tín dụng được sử dụng hạn mức thấu chi trên Tài khoản thấu chi theo quy định của NCB để thanh toán các chi phí theo đúng mục đích sử dụng Bên được cấp tín dụng đã cam kết với NCB.
- 3. Trong thời hạn duy trì hạn mức, Bên được cấp tín dụng được cấp tín dụng (giải ngân/ phát hành cam kết bảo lãnh, chiết khấu, bao thanh toán, thư tín dụng hoặc nghiệp vụ khác) nhiều lần nhưng tổng dư nợ cấp tín dụng của Bên được cấp tín dụng tại NCB theo Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng không vượt quá hạn mức cấp tín dụng nêu tại Văn kiện tín dụng đồng thời không vượt quá giới hạn cấp tín dụng theo quy định của Pháp luật và của NCB tại từng thời kỳ.
- 4. Thời điểm ký kết Văn kiện tín dụng và/hoặc thời điểm giải ngân phải nằm trong Thời hạn duy trì hạn mức.
- 5. Thời hạn cấp tín dụng: Được xác định cụ thể theo Văn kiện tín dụng tương ứng với từng hạn mức mà Bên được cấp tín dụng được sử dụng.

Điều 3. Xem xét, xác định lại hạn mức

- 1. Hạn mức cấp tín dụng được NCB rà soát định kỳ hoặc đột xuất bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn sử dụng hạn mức để xem xét lại việc cấp, duy trì hạn mức tín dụng cho Bên được cấp tín dụng.
- 2. Tùy thuộc vào chính sách tín dụng của NCB tại thời điểm xem xét lại Hạn mức, NCB có quyền điều chỉnh/gia hạn/tái cấp/thay đổi... hạn mức và/hoặc điều kiện cấp hạn mức tín dụng, kể cả chấm dứt việc Cấp hạn mức tín dụng theo các thỏa thuận theo bản ĐKĐK này và/hoặc trong (các) Văn kiện tín dụng của Bên được cấp tín dụng.
- 3. NCB sẽ thông báo cho Bên được cấp tín dụng về quyết định của mình và:

- a) Hai bên sẽ ký phụ lục hoặc Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng hạn mức hoặc Hợp đồng hạn mức mới hoặc văn bản khác theo quyết định của NCB. Trong trường hợp theo quyết định điều chỉnh/tái cấp/gia hạn mà hạn mức nhỏ hơn hạn mức cũ thì Bên được cấp tín dụng phải trả nợ gốc trước hạn đảm bảo tổng dư nợ cấp tín dụng của hạn mức mới về mức theo yêu cầu điều chỉnh của NCB. Trong trường hợp này Bên được cấp tín dụng không phải trả phí trả nợ trước hạn.
- b) Trường hợp NCB chấm dứt hạn mức trước hạn thì Bên được cấp tín dụng không được tiếp tục sử dụng hạn mức và Bên được cấp tín dụng phải hoàn trả toàn bộ dư nợ, lãi, các chi phí (Các khoản phải trả) trước hạn cho NCB theo thông báo của NCB. Trong trường hợp này Bên được cấp tín dụng không phải trả phí trả nợ trước hạn.
- c) Bên được cấp tín dụng phối hợp thực hiện các thủ tục khác theo quy định của pháp luật và yêu cầu của NCB.

PHẦN C. ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ CHO VAY

Ngoài các điều khoản quy định chung theo quy định tại Phần A, Phần B (nếu cho vay trong hạn mức) của ĐKĐK này, trường hợp Bên được cấp tín dụng được NCB cho vay thì các bên còn phải tuân thủ các điều khoản quy định tại phần này như sau:

Điều 1. Đồng tiền cho vay, trả nợ

1. Bên được cấp tín dụng đề nghị và NCB sẽ xem xét quyết định cho vay bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ phù hợp với quy định của pháp luật và NCB từng thời kỳ.
2. Đồng tiền trả nợ là đồng tiền cho vay của khoản vay. Trường hợp trả nợ bằng đồng tiền khác thì áp dụng tỷ giá quy đổi ngoại tệ do NCB xác định tại thời điểm trả nợ.

Điều 2. Phương thức giải ngân, phương tiện giải ngân vốn vay

Phương thức giải ngân, phương tiện giải ngân vốn vay: thực hiện theo thỏa thuận tại Văn kiện tín dụng và tuân thủ quy định của pháp luật và của NCB từng thời kỳ.

PHẦN D: ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ CẤP BẢO LÃNH

Ngoài các điều khoản quy định chung theo quy định tại Phần A, Phần B (nếu cấp bảo lãnh trong hạn mức) ĐKĐK này, trường hợp Bên được cấp tín dụng được NCB cấp bảo lãnh thì các bên còn phải tuân thủ các điều khoản quy định tại phần này như sau:

Điều 1. Đồng tiền bảo lãnh

1. Đồng tiền bảo lãnh có thể là đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác theo đề nghị của Bên được cấp tín dụng được NCB chấp thuận phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Trường hợp đồng tiền bảo lãnh bằng ngoại tệ thì phải đáp ứng các điều kiện về quản lý ngoại hối theo quy định của pháp luật và NCB.

Điều 2. Phương thức thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Trong thời hạn bảo lãnh, NCB thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Bên nhận bảo lãnh xuất trình yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thỏa mãn đầy đủ các điều kiện đã quy định tại Văn kiện tín dụng, ĐKĐK này và Cam kết bảo lãnh. NCB có quyền (mà không phải là nghĩa vụ) sẽ thông báo cho Bên được cấp tín dụng về việc thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày NCB gửi thông báo. NCB sẽ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh theo (các) Cam kết bảo lãnh đã phát hành mà không cần sự đồng ý hoặc xác nhận của Bên được cấp tín dụng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Để tránh hiểu nhầm, việc NCB thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không phụ thuộc vào ý kiến của Bên được cấp tín dụng, không cần bất kỳ sự đồng ý/chấp thuận nào của Bên được cấp tín dụng và không cần phải thông báo cho Bên được cấp tín dụng.
2. Trường hợp NCB phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, NCB có quyền trích tiền ký quỹ, phong tỏa và trích bất kỳ khoản tiền gửi (có kỳ hạn/không kỳ hạn) nào hoặc giấy tờ có giá hoặc bất kỳ hình thức bảo đảm bằng tiền nào khác của Bên được cấp tín dụng tại NCB hoặc bất kỳ tổ chức tín dụng nào khác để thanh toán, bảo đảm khả năng thanh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh. Nếu loại tiền trích khác với loại tiền bảo lãnh thì áp dụng tỷ giá quy đổi ngoại tệ do NCB xác định tại

- thời điểm trích tiền. Trường hợp không có những hình thức bảo đảm bằng tiền nêu trên hoặc số tiền này không đủ để NCB thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, NCB sẽ thanh toán thay cho Bên được cấp tín dụng phần còn thiếu và hạch toán nhận nợ bắt buộc cho Bên được cấp tín dụng số tiền này.
3. Ngay khi thực hiện trả thay nghĩa vụ bảo lãnh, NCB hạch toán ghi nợ vào tài khoản cho vay bắt buộc số tiền trả thay cho Bên được cấp tín dụng và lãi suất cho vay bắt buộc bằng 150% lãi suất hợp đồng vay (trường hợp bảo lãnh vay vốn) hoặc bằng 150% lãi suất cho vay thông thường tương ứng với khoản vay có kỳ hạn tương đương mà NCB đang áp dụng vào thời điểm trả thay (trường hợp bảo lãnh cho các nghĩa vụ khác). Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm hoàn trả ngay toàn bộ số tiền mà NCB đã trả nợ thay cho Bên được cấp tín dụng. Trường hợp Bên được cấp tín dụng chưa hoàn trả ngay, NCB có quyền quyết định thời hạn cho vay bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất cho vay áp dụng cho khoản trả thay, cụ thể được NCB thông báo cho Bên được cấp tín dụng. Trường hợp Bên được cấp tín dụng không hoàn trả số tiền NCB đã thực hiện trả thay, NCB được quyền áp dụng các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm hoặc áp dụng các chế tài theo quy định của pháp luật và quy định của NCB để thu hồi nợ vay bắt buộc.
 4. Bên được cấp tín dụng cam kết nhận nợ vô điều kiện ngay khi NCB thực hiện trả thay và tự động hạch toán nợ vay bắt buộc với số tiền đã trả thay.
 5. Ngoài ra, Bên được cấp tín dụng phải trả cho NCB toàn bộ các chi phí phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.
 6. Các khoản mà Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ trả cho NCB (sau đây gọi là “Khoản phải trả”) bao gồm số tiền mà NCB đã trả thay, tiền lãi phạt phát sinh từ số tiền mà NCB đã trả thay, các chi phí phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, phí bảo lãnh và các khoản khác mà Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ trả cho NCB theo thỏa thuận trong Hợp đồng cấp bảo lãnh này, chi phí quản lý, xử lý tài sản, chi phí thu hồi nợ, các chi phí khác có liên quan đến thu hồi nợ và các khoản phí, phạt phải trả khác được thỏa thuận trong Văn kiện tín dụng và (các) Hợp đồng bảo đảm tiền vay, ĐKĐK này.
 7. NCB thu hồi Khoản phải trả theo thứ tự ưu tiên như sau: Phí bảo lãnh, các chi phí phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, tiền lãi phạt phát sinh từ số tiền mà NCB đã trả thay và cuối cùng là số tiền mà NCB đã trả thay.

PHẦN E. ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ CHIẾT KHẤU

Ngoài các điều khoản quy định chung theo quy định tại Phần A, Phần B (nếu chiết khấu trong hạn mức) của ĐKĐK này, trường hợp Bên được cấp tín dụng được NCB cấp chiết khấu thì các bên còn phải tuân thủ các điều khoản quy định tại phần này như sau:

Điều 1. Đồng tiền chiết khấu

1. Đối với công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác (công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu gọi chung là “Giấy tờ có giá”) ghi trả bằng đồng Việt Nam, thì đồng tiền chiết khấu là đồng Việt Nam.
2. Đối với Giấy tờ có giá ghi trả bằng ngoại tệ, NCB và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận thực hiện như sau:
 - a) Chiết khấu bằng ngoại tệ ghi trả trên Giấy tờ có giá đối với Bên được cấp tín dụng được phép thu và sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc Bên được cấp tín dụng sử dụng tiền chiết khấu để thực hiện giao dịch thanh toán mà pháp luật quy định đồng tiền giao dịch phải bằng ngoại tệ.
 - b) Chiết khấu bằng đồng Việt Nam đối với Bên được cấp tín dụng không được phép thu và sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc Bên được cấp tín dụng có nhu cầu chiết khấu bằng đồng Việt Nam.
3. Trường hợp đồng tiền chiết khấu là đồng Việt Nam, Bên được cấp tín dụng cam kết bán cho NCB nguồn ngoại tệ thu được từ việc xuất khẩu lô hàng được tài trợ với số tiền không thấp hơn phần đã được NCB chiết khấu theo tỷ giá quy định của NCB, trừ trường hợp NCB có yêu cầu khác.

Điều 2. Điều kiện các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu

Trừ trường hợp NCB có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, Các Giấy tờ có giá được chiết khấu phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của NCB tại thời điểm chiết khấu và đáp

ứng các yêu cầu sau:

1. Có đầy đủ các nội dung theo quy định pháp luật.
2. Được phát hành hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Được phát hành phù hợp theo quy định của pháp luật của nước phát hành hoặc tập quán thương mại quốc tế phù hợp với pháp luật Việt Nam (chiết khấu công cụ chuyển nhượng).
4. Thuộc quyền thụ hưởng (chiết khấu công cụ chuyển nhượng)/sở hữu hợp pháp (chiết khấu giấy tờ có giá khác) của Bên được cấp tín dụng, không có tranh chấp, không sử dụng để cầm cố, bảo đảm cho nghĩa vụ khác.
5. Trên Công cụ chuyển nhượng không ghi cụm từ “Không được chuyển nhượng”, “Cấm chuyển nhượng”, “Không trả theo lệnh” hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự (chiết khấu công cụ chuyển nhượng).
6. Được phép giao dịch (mua, bán, tặng, cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, cầm cố, bảo lãnh và các giao dịch hợp pháp khác) theo quy định của pháp luật (chiết khấu Giấy tờ có giá khác).
7. Chưa đến hạn thanh toán.
8. Còn nguyên vẹn, không tẩy xóa, sửa chữa.
9. Có thời hạn thanh toán còn lại của Giấy tờ có giá không vượt quá 12 tháng (chiết khấu Giấy tờ có giá).
10. Nếu Giấy tờ có giá là hối phiếu đòi nợ thì nghĩa vụ theo Hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh đã hoàn thành.
11. Chưa được chuyển nhượng cho bên nào khác.
12. Các điều kiện khác theo quy định tại Văn kiện tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật, của NCB tại thời điểm chiết khấu.

Điều 3. Mục đích sử dụng tiền chiết khấu

1. Mục đích sử dụng tiền chiết khấu: thỏa thuận trong từng Văn kiện tín dụng.
2. Khi NCB chấp thuận chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác, Bên được cấp tín dụng chuyển giao ngay và thực hiện các thủ tục về chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá khác cho NCB theo quy định của pháp luật và của NCB.
3. Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm sử dụng số tiền chiết khấu để thanh toán các giao dịch mà pháp luật không cấm, đúng pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với năng lực của mình và đúng thỏa thuận nêu tại Văn kiện tín dụng. Nếu Bên được cấp tín dụng vi phạm hoặc xảy ra bất kỳ Sự kiện vi phạm nào, NCB được quyền áp dụng ngay một trong các biện pháp theo quy định tại Điều 9, 10, 11 Phần A – ĐKĐK này.

Điều 4. Tài khoản thanh toán chiết khấu

1. Tài khoản thanh toán chiết khấu là tài khoản thanh toán của Bên được cấp tín dụng mở tại NCB và là tài khoản duy nhất Bên được cấp tín dụng sử dụng để nhận các khoản tiền của bên của nghĩa vụ thanh toán khi thanh toán cho Bên được cấp tín dụng theo Giấy tờ có giá được NCB chiết khấu (tại phần D này gọi chung là Bên có nghĩa vụ thanh toán).
2. NCB sẽ sử dụng Tài khoản thanh toán chiết khấu để làm tài khoản sử dụng trong việc thực hiện việc chiết khấu theo Văn kiện tín dụng.
3. Bên được cấp tín dụng ủy quyền không hủy ngang cho NCB được quyền chủ động trích (ghi nợ)/phong tỏa Tài khoản thanh toán chiết khấu để thu các khoản nợ chiết khấu, tiền lãi và hoặc phí và các chi phí phát khi NCB thực hiện chiết khấu cho Bên được cấp tín dụng theo Văn kiện tín dụng. Đồng thời, NCB được toàn quyền sử dụng các thông tin giao dịch thông qua Tài khoản thanh toán chiết khấu để thực hiện các hoạt động vận hành phù hợp theo quy định nội bộ của NCB trong quá trình chiết khấu cho Bên được cấp tín dụng.
4. Bên được cấp tín dụng không được quyền tự động ghi nợ, không được ủy quyền cho một bên thứ ba bất kỳ thực hiện việc ghi nợ với Tài khoản thanh toán chiết khấu. Tài khoản thanh toán chiết khấu chỉ được ghi nợ sau khi NCB đã thu hồi đầy đủ các khoản phải trả của khoản chiết khấu hoặc khi

NCB nhận được khoản tiền thanh toán không phải là khoản thanh toán cho Giấy tờ có giá được chiết khấu, mà không cần đề nghị của Bên được cấp tín dụng.

5. Mọi hoạt động liên quan đến việc quản lý và sử dụng Tài khoản thanh toán chiết khấu thực hiện theo các nội dung tại Văn kiện tín dụng, các thỏa thuận khác tại thời điểm mở Tài khoản thanh toán chiết khấu (nếu có).

Điều 5. Phương thức thanh toán khoản chiết khấu, lãi, phí, chi phí khác

1. Bên được cấp tín dụng trả một lần hoặc nhiều lần số tiền gốc, lãi, phí và các chi phí khác cho NCB theo thỏa thuận cụ thể tại từng Văn kiện tín dụng.
2. Khi hết thời hạn chiết khấu nếu NCB không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ tiền thanh toán từ Bên có nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền từ Giấy tờ có giá cho Bên được cấp tín dụng, Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền đã được Chiết khấu, lãi và/hoặc phí và các loại chi phí phát sinh cho NCB.
3. NCB được quyền tự động trích các khoản tiền thanh toán từ Bên có nghĩa vụ thanh toán cho Bên được cấp tín dụng và từ các nguồn khác của Bên được cấp tín dụng để thu hồi số tiền đã chiết khấu (gốc, lãi, phí, khoản tiền phạt chậm trả lãi và các chi phí khác (nếu có) phát sinh trong quá trình thực hiện Văn kiện tín dụng). Sau khi NCB thu hồi đầy đủ nghĩa vụ tài chính của Bên được cấp tín dụng liên quan đến Khoản chiết khấu, NCB sẽ chuyển số tiền còn thừa cho Bên được cấp tín dụng trong trường hợp số tiền phát sinh từ Giấy tờ có giá do Bên có nghĩa vụ thanh toán thanh toán cho Bên được cấp tín dụng lớn hơn nghĩa vụ tài chính của Bên được cấp tín dụng liên quan đến Khoản Chiết khấu. Tài khoản nhận số tiền còn thừa là tài khoản thanh toán của Bên được cấp tín dụng tại NCB theo quy định tại Văn kiện tín dụng hoặc theo Thông báo của Bên được cấp tín dụng.
4. Trường hợp vì bất kỳ lý do gì mà Bên có nghĩa vụ thanh toán không thanh toán Giấy tờ có giá cho Bên được cấp tín dụng qua Tài khoản thanh toán chiết khấu theo quy định tại Văn kiện tín dụng, Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ thông báo và chuyển ngay lập tức những khoản tiền thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào nhận được từ Bên có nghĩa vụ thanh toán về Tài khoản thanh toán chiết khấu hoặc NCB có quyền tự động trích bất kỳ khoản tiền (có kỳ hạn/không kỳ hạn), tài khoản thanh toán của Bên được cấp tín dụng mở tại NCB để thu hồi khoản chiết khấu, lãi, phí và các chi phí phát sinh nếu có mà không cần thông báo trước cho Bên được cấp tín dụng.
5. Trường hợp tại ngày đến hạn Giấy tờ có giá mà Bên có nghĩa vụ thanh toán không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Bên được cấp tín dụng hoặc NCB thực hiện thu hồi một phần hay toàn bộ Khoản chiết khấu trước hạn, Bên được cấp tín dụng có thể thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản và NCB được quyền tự động phong tỏa và được áp dụng biện pháp trích tiền theo quy định tại Văn kiện tín dụng và/hoặc bản ĐKĐK để thu nợ Chiết khấu, lãi, phí, chi phí và các khoản phải thanh toán khác phát sinh liên quan đến nghĩa vụ của Bên được cấp tín dụng theo Văn kiện tín dụng.
6. Trong trường hợp Bên được cấp tín dụng không trả được bất kỳ khoản nợ nào (bao gồm nhưng không giới hạn các khoản: nợ gốc, lãi, các khoản phí, chi phí, các khoản phạt) đầy đủ và đúng hạn, thì Bên được cấp tín dụng đồng ý rằng NCB được tự động thực hiện một hoặc đồng thời các biện pháp theo quy định tại Điều 9, 10, 11 Phần A của ĐKĐK này.
7. Bên được cấp tín dụng được chiết khấu bằng đồng tiền nào sẽ thực hiện thanh toán bằng đồng tiền đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc NCB có quy định khác. Trong trường hợp đồng tiền thanh toán của Bên được cấp tín dụng khác với đồng tiền chiết khấu ban đầu, thì NCB được toàn quyền thực hiện việc quy đổi sang đồng tiền chiết khấu theo tỷ giá bán công bố của NCB xác định tại thời điểm quy đổi mà không cần phải có thêm bất kỳ một hợp đồng/thỏa thuận mua bán ngoại tệ nào khác giữa các Bên.
8. Trường hợp Bên được cấp tín dụng đã được NCB tài trợ xuất khẩu trước giao hàng, NCB được quyền chủ động khấu trừ toàn bộ nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác liên quan đến khoản cấp tín dụng mà NCB đã cấp cho Bên được cấp tín dụng vào số tiền NCB chiết khấu cho Bên được cấp tín dụng theo Văn kiện tín dụng.

Điều 6. Xử lý trong trường hợp có tranh chấp thương mại

1. Khi xảy ra tranh chấp thương mại giữa Bên được cấp tín dụng và Bên có nghĩa vụ thanh toán, Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp hay khiếu nại và thanh toán toàn bộ các chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết tranh chấp (kể cả phát sinh từ phía NCB trong công tác hỗ trợ, phối hợp giải quyết tranh chấp giữa Bên được cấp tín dụng và Bên có nghĩa vụ thanh toán).
2. Khi nhận được thông báo, thông tin về tranh chấp thương mại từ phía Bên có nghĩa vụ thanh toán, Bên có nghĩa vụ thanh toán hoặc bất kỳ bên thứ ba nào khác, Bên được cấp tín dụng phải thông báo ngay cho NCB về sự kiện tranh chấp.
3. Nếu tranh chấp thương mại dẫn đến việc Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên có nghĩa vụ thanh toán hàng không thực hiện/có khả năng không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, ảnh hưởng tới việc thanh toán các Giấy tờ có giá (bao gồm cả khoản phải thu có tranh chấp và các khoản phải thu khác) thì các Giấy tờ có giá không được thanh toán cũng được coi là có tranh chấp. NCB sẽ không thực hiện chiết khấu cho các Giấy tờ có giá có tranh chấp và/hoặc có liên quan đến tranh chấp nếu các Giấy tờ có giá đó chưa được chiết khấu, và/hoặc áp dụng các biện pháp theo quy định tại Điều 9, 10, 11 Phần A của ĐKĐK này.

Điều 7. Quyền truy đòi

Ngoài các quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Phần A của ĐKĐK này:

1. Với những Giấy tờ có giá mà NCB đã thực hiện chiết khấu cho Bên được cấp tín dụng theo phương thức mua có bảo lưu quyền có truy đòi, khi phát sinh các trường hợp dưới đây thì NCB ngay lập tức được áp dụng Quyền truy đòi và Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ phải hoàn trả cho NCB các toàn bộ Các khoản phải trả theo Văn kiện tín dụng ngay khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của NCB:
 - a) Giấy tờ có giá không được thanh toán hoặc số tiền được thanh toán không đủ để thanh toán toàn bộ Các khoản phải trả của Bên được cấp tín dụng.
 - b) Giấy tờ có giá bị thu hồi theo yêu cầu của Bên có nghĩa vụ thanh toán hoặc của cơ quan có thẩm quyền hoặc một bên thứ ba do tranh chấp thương mại hay vì bất kỳ lý do nào khác.
2. Khi NCB thực hiện Quyền truy đòi, Bên được cấp tín dụng đồng ý rằng NCB có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) căn cứ vào tình hình thực tế và lựa chọn thời điểm phù hợp để thực hiện Quyền truy đòi theo Điều 9, 10, 11 của ĐKĐK này hoặc bất kỳ phương thức phù hợp nào mà NCB thấy khả thi để đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
3. Trường hợp NCB đã áp dụng Quyền truy đòi đối với Bên được cấp tín dụng mà Bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ thì NCB có quyền tiếp tục yêu cầu Bên có nghĩa vụ thanh toán thực hiện nghĩa vụ thanh toán với chính Giấy tờ có giá đó.

Điều 8. Cam kết và bảo đảm của Bên được cấp tín dụng

Ngoài các nội dung cam kết được quy định tại Điều 15 Phần A, Bên được cấp tín dụng cam kết và bảo đảm rằng:

1. Bên được cấp tín dụng cam kết cung cấp, chuyển giao cho NCB: các tài liệu liên quan đến Giấy tờ có giá theo yêu cầu của NCB tại bất kỳ thời điểm nào; đồng thời chuyển giao quyền và lợi ích khác liên quan đến Giấy tờ có giá mà Bên được cấp tín dụng được hưởng theo quy định của pháp luật.
2. Bên được cấp tín dụng đồng ý cung cấp cho NCB danh sách các tài khoản thanh toán của Bên được cấp tín dụng tại các Tổ chức tín dụng khác và cung cấp sao kê các tài khoản thanh toán tại các Tổ chức tín dụng khác khác khi có yêu cầu của NCB. Bên được cấp tín dụng đồng ý cung cấp các tài liệu cho NCB để làm rõ các khoản tiền được ghi có vào tài khoản thanh toán của Bên được cấp tín dụng tại NCB và các Tổ chức tín dụng khác trong thời gian chiết khấu ở NCB khi các nội dung này không được thể hiện rõ ràng trên sao kê tài khoản thanh toán và NCB nghi ngờ khoản tiền được ghi có là khoản phải thu của Bên có nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh giấy tờ có giá được chiết khấu.
3. Các khoản phải thu của Giấy tờ có giá được chiết khấu đã, đang và sẽ không bị đối trừ công nợ giữa Bên được cấp tín dụng và Bên có nghĩa vụ thanh toán Giấy tờ có giá (nhà nhập khẩu).

4. Giấy tờ có giá hoàn toàn chân thực, không có sự giả mạo, gian lận và đủ điều kiện chiết khấu theo quy định của Pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của Giấy tờ có giá được chiết khấu tại NCB. Trường hợp NCB yêu cầu bổ sung thêm bất kỳ thông tin nào còn thiếu trên các chứng từ/ sửa chữa thông tin sai/ không hợp lý trên các chứng từ do Bên được cấp tín dụng lập, Bên được cấp tín dụng cam kết sẽ bổ sung/sửa đổi thông tin đúng thời hạn.
5. Sử dụng số tiền chiết khấu hợp pháp, để thanh toán các giao dịch mà pháp luật không cấm, thanh toán đầy đủ số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và các chi phí hợp pháp khác cho NCB.
6. Chưa nhận được bất kỳ khoản thanh toán nào liên quan tới Giấy tờ có giá được chiết khấu dưới bất kỳ hình thức nào. Trường hợp Bên được cấp tín dụng nhận được bất kỳ số tiền thanh toán nào liên quan đến Giấy tờ có giá, Bên được cấp tín dụng cam kết sẽ chuyển trả lại ngay cho NCB khoản tiền đó.
7. Giấy tờ có giá được chiết khấu chưa được chuyển nhượng cho bất cứ bên thứ ba nào khác và chưa dùng làm tài sản bảo đảm cho bất cứ nghĩa vụ nào hoặc định đoạt dưới bất kỳ hình thức nào tại bất cứ Ngân hàng/Tổ chức/Bên nào ngoài NCB.
8. Cam kết tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối đang có hiệu lực về đồng tiền chiết khấu.
9. Tuân thủ theo các tập quán thương mại quốc tế có liên quan.
10. NCB không chịu trách nhiệm đối với việc chậm trễ hoặc mất/thất lạc chứng từ trên đường vận chuyển do lỗi của Đơn vị vận chuyển. NCB cũng không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hành vi, thiếu sót, lỗi, sự gián đoạn, chậm thanh toán, mất khả năng thanh toán hay phá sản của bất kỳ Bên có nghĩa vụ thanh toán, cũng như đối với bất kỳ sự chậm trễ nào trong quá trình chuyển tiền, thiệt hại do tỷ giá hoặc mất Giấy tờ có giá hoặc số tiền thanh toán trong quá trình luân chuyển chứng từ hoặc trong quá trình nhờ thu (nếu thanh toán Giấy tờ có giá theo phương thức nhờ thu), cho đến khi NCB nhận được số tiền thanh toán.
Khi thay mặt Bên được cấp tín dụng xuất trình Giấy tờ có giá tới Bên có nghĩa vụ thanh toán sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sự khiếu kiện, bồi thường nào trong trường hợp Giấy tờ có giá bị từ chối thanh toán.
11. Ngay khi nhận được tiền thanh toán của Bên có nghĩa vụ thanh toán về theo Giấy tờ có giá được NCB chiết khấu hoặc trường hợp vì bất kỳ lý do gì, nguồn tiền theo Giấy tờ có giá được chiết khấu không về mà bất kỳ nguồn ngoại tệ nào khác về NCB, Bên được cấp tín dụng cam kết cũng sẽ ưu tiên bán ngoại tệ này cho NCB để trả toàn bộ số tiền chiết khấu, lãi và phí phát sinh cho NCB theo tỷ giá quy đổi do NCB xác định vào thời điểm thu nợ.
12. Trường hợp Giấy tờ có giá không phù hợp hoặc có sai sót nhưng đã được NCB đồng ý chiết khấu:
 - a) Bên được cấp tín dụng cam kết hoàn trả lại cho NCB số tiền đã chiết khấu, lãi và phí phát sinh trong trường hợp Bên có nghĩa vụ thanh toán không thanh toán/không chấp nhận thanh toán Bộ chứng từ này; và/hoặc
 - b) Thực hiện các biện pháp nêu tại khoản 13 Điều này.
13. Ủy quyền cho NCB và nội dung ủy quyền này không ràng buộc trách nhiệm của NCB trong trường hợp Bên có nghĩa vụ thanh toán từ chối thanh toán/từ chối chấp nhận thanh toán Giấy tờ có giá:
 - a) Thay mặt Bên được cấp tín dụng gửi chứng từ đòi nợ Bên có nghĩa vụ thanh toán;
 - b) Lập hối phiếu đòi tiền cho Bên được cấp tín dụng (nếu hối phiếu xuất trình sai);
 - c) Định đoạt về Giấy tờ có giá xuất trình cũng như về lô hàng thuộc Giấy tờ có giá (nếu có) mà không cần thông báo trước về việc định đoạt này.
14. Trong thời hạn chiết khấu, nếu vì bất cứ lý do gì mà NCB đánh giá không thể thu hồi được số tiền đã chiết khấu thì Bên được cấp tín dụng cam kết hoàn trả lại số tiền NCB đã chiết khấu, lãi và phí phát sinh trong thời hạn do NCB chỉ định. Nếu sau khoảng thời gian nêu trên mà Bên được cấp tín dụng vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả, Bên được cấp tín dụng đồng ý nhận nợ quá hạn và chịu lãi suất quá hạn theo quy định của NCB đối với toàn bộ số tiền chiết khấu, lãi và phí phát sinh.
15. Vào ngày đáo hạn khoản chiết khấu, nếu NCB không thu được hoặc thu không đủ số tiền chiết khấu,

lãi và phí phát sinh của Giấy tờ có giá được chiết khấu từ Bên có nghĩa vụ thanh toán thì NCB được quyền tự động trích tiền từ tất cả các tài khoản thanh toán của Bên được cấp tín dụng tại NCB để thu nợ khoản chiết khấu mà không cần sự đồng ý hoặc xác nhận của Bên được cấp tín dụng.

Nếu tài khoản không đủ tiền và sau khi được NCB thông báo nộp tiền để thu nợ chiết khấu, Bên được cấp tín dụng cam kết sẽ nộp tiền vào tài khoản ngay trong ngày đáo hạn của khoản chiết khấu theo thông báo của NCB. Trường hợp Bên được cấp tín dụng không nộp hoặc nộp không đủ tiền để thu nợ khoản chiết khấu, Bên được cấp tín dụng đồng ý nhận nợ quá hạn và chịu lãi suất quá hạn theo quy định của NCB đối với toàn bộ số tiền chiết khấu, lãi và phí phát sinh.

16. Thực hiện tất cả các thủ tục, cung cấp các chứng từ và giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của NCB để NCB có thể thu hồi đầy đủ các quyền lợi theo Giấy tờ có giá.
17. Bên được cấp tín dụng đồng ý cung cấp thông tin và/hoặc yêu cầu các Bên có liên quan và/hoặc ủy quyền cho NCB được yêu cầu các Bên có liên quan cung cấp thông tin về Giấy tờ có giá để NCB kiểm tra tính chân thực của Giấy tờ có giá.

PHẦN F. ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ BAO THANH TOÁN

Ngoài các điều khoản quy định chung theo quy định tại Phần A, Phần B (nếu bao thanh toán trong hạn mức) của ĐKĐK này, trường hợp Bên được cấp tín dụng được NCB cấp bao thanh toán thì các bên còn phải tuân thủ các điều khoản quy định tại phần này như sau:

Điều 1. Đồng tiền bao thanh toán, trả nợ

1. Đối với bao thanh toán bên bán hàng: Đồng tiền bao thanh toán là đồng tiền của khoản phải thu hoặc đồng Việt Nam, phù hợp với quy định của pháp luật và của NCB từng thời kỳ.
2. Đối với bao thanh toán bên mua hàng:
 - a) Đồng tiền bao thanh toán là đồng Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;
 - b) NCB xem xét, quyết định bao thanh toán bằng ngoại tệ đối với khoản phải thu bằng ngoại tệ phù hợp với quy định pháp luật về quản lý ngoại hối và đáp ứng một trong các điều kiện theo quy định của pháp luật và NCB từng thời kỳ.
3. Đồng tiền trả nợ bao thanh toán, trả phí bao thanh toán là đồng tiền bao thanh toán. Trường hợp trả nợ bao thanh toán, trả phí bao thanh toán bằng đồng tiền khác thì NCB được quyền tự động quy đổi theo tỷ giá mua/bán ngoại tệ của NCB tại thời điểm thu nợ/trả nợ/thu phí.

Điều 2. Các khoản phải thu được bao thanh toán

Các Khoản Phải thu được Bao Thanh Toán phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

1. SKhoản Phải thu được Bao Thanh Toán KHÔNG thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ bị pháp luật cấm.
 - b) Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn còn lại của khoản phải thu từ 01 (một) năm trở lên kể từ ngày nhận được đề nghị bao thanh toán.
 - c) Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ có thoả thuận không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng.
 - d) Phát sinh từ hợp đồng cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
 - e) Đã được bao thanh toán hoặc đã được sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ nợ khác (*trừ trường hợp số tiền bao thanh toán không vượt quá giá trị của khoản phải thu sau khi trừ đi phần giá trị đã được bao thanh toán và đã được sử dụng để đảm bảo cho các nghĩa vụ nợ khác*).
 - f) Đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
 - g) Đang có tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
2. Tại thời điểm giải ngân bao thanh toán, NCB chỉ nhận các Khoản Phải thu đã hình thành.
3. Khoản phải thu phải được chuyển nhượng cho NCB trước khi NCB giải ngân bao thanh toán và Bên được cấp tín dụng phải cam kết thanh toán các khoản phải thu khi đến hạn cho NCB.

Điều 3. Xử lý trong trường hợp có tranh chấp thương mại

1. Khi xảy ra tranh chấp thương mại giữa Bên được cấp tín dụng và Bên Mua hàng, NCB được quyền yêu cầu hoàn trả Bên được cấp tín dụng theo các phương thức tại Văn kiện tín dụng. Bên được cấp

tín dụng có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp hay khiếu nại và thanh toán toàn bộ các chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết tranh chấp (kể cả phát sinh từ phía NCB trong công tác hỗ trợ, phối hợp giải quyết tranh chấp giữa Bên được cấp tín dụng và Bên Mua hàng).

2. Khi nhận được thông báo tranh chấp thương mại từ phía Bên Mua hàng, Bên được cấp tín dụng phải thông báo ngay cho NCB về sự kiện tranh chấp.
3. Nếu tranh chấp thương mại dẫn đến việc Bên Mua hàng không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, ảnh hưởng tới việc Bên được cấp tín dụng thanh toán các khoản phải thu (bao gồm cả khoản phải thu có tranh chấp và các khoản phải thu khác) thì các khoản phải thu không được thanh toán cũng được coi là có tranh chấp. NCB sẽ không thực hiện Bao thanh toán cho các khoản phải thu có và/hoặc liên quan đến tranh chấp nếu các khoản phải thu đó chưa được bao thanh toán, và/hoặc áp dụng các biện pháp theo quy định tại Điều 9, 10, 11 Phần A của ĐKĐK này.

Điều 4. Cam kết của Bên được cấp tín dụng

Ngoài các nội dung cam kết được quy định tại Điều 15 Phần A, Bên được cấp tín dụng cam kết và bảo đảm rằng:

1. Bên được cấp tín dụng không sử dụng khoản phải thu để đảm bảo nghĩa vụ nợ khác hoặc cho mục đích cấp tín dụng khác mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của NCB.
2. Bên được cấp tín dụng cam kết và tự đảm bảo mục đích sử dụng vốn hợp pháp, phương án sử dụng vốn khả thi, đúng pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với năng lực của mình và có hiệu quả, đảm bảo đủ khả năng tài chính để thanh toán đầy đủ cho NCB các khoản đến hạn theo Văn kiện tín dụng, Điều khoản Điều kiện này và tạo mọi điều kiện để NCB thực hiện quyền kiểm tra, theo dõi, giám sát quá trình sử dụng Hạn Mức Bao Thanh Toán, sử dụng các Khoản Bao Thanh Toán và trả nợ các Khoản Bao Thanh Toán của Bên được cấp tín dụng cũng như tình hình tài sản bảo đảm cho các Khoản Bao Thanh Toán. Bên được cấp tín dụng cam kết cung cấp các hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng tiền Bao Thanh Toán theo yêu cầu của NCB và đảm bảo rằng các hồ sơ đó là hoàn toàn chính xác.

PHẦN G. ĐIỀU KIỆN CHUNG VỀ PHÁT HÀNH THƯ TÍN DỤNG (L/C)

Ngoài các điều khoản quy định chung theo quy định tại Phần A, Phần B (nếu phát hành thư tín dụng trong hạn mức) của ĐKĐK này, trường hợp Bên được cấp tín dụng được NCB cấp mức/hạn mức phát hành thư tín dụng (L/C) thì các bên còn phải tuân thủ các điều khoản quy định tại phần này như sau:

Điều 1. Đồng tiền phát hành Thư tín dụng

1. Đồng tiền tại Thư tín dụng và đồng tiền sử dụng thanh toán theo Thư tín dụng là đồng tiền ghi trên Giấy đề nghị Phát hành Thư tín dụng đã được NCB chấp thuận, phù hợp với đồng tiền phải thanh toán cho bên thụ hưởng tại hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ và quy định của pháp luật, quy định của NCB.
2. Trường hợp Bên được cấp tín dụng đề nghị đồng tiền tại Thư tín dụng và đồng tiền sử dụng thanh toán theo Thư tín dụng bằng nhiều đồng tiền khác nhau thì NCB có quyền quy đổi trên danh nghĩa Số dư nghiệp vụ thư tín dụng về một đồng tiền theo tỷ giá do NCB quyết định tại thời điểm quy đổi.

Điều 2. Tính độc lập của Thư tín dụng

1. Thư tín dụng do NCB phát hành là giao dịch độc lập với Hợp đồng Mua bán Hàng hóa, Cung ứng Dịch vụ như sau:
 - a) Cam kết của NCB về việc thanh toán, chấp nhận thanh toán hoặc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo Thư tín dụng không phụ thuộc vào các khiếu nại hoặc tranh chấp của Bên được cấp tín dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng Mua bán Hàng hóa, Cung ứng Dịch vụ.
 - b) Bên được cấp tín dụng không được viện dẫn các khiếu nại, tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng Mua bán Hàng hóa, Cung ứng Dịch vụ để từ chối, trì hoãn thanh toán khi Bộ chứng từ xuất trình theo Thư tín dụng được NCB xác định là phù hợp với các điều kiện, điều khoản của Thư tín dụng và các quy định của Quy tắc Tín dụng Chứng từ.
2. NCB chỉ có nghĩa vụ căn cứ các thông tin xuất hiện trên bề mặt các chứng từ của Bộ chứng từ để xem xét, quyết định và đánh giá Bộ chứng từ đó phù hợp với các điều kiện, điều khoản của Thư tín dụng và các quy định của Quy tắc Tín dụng Chứng từ. NCB không có bất kỳ nghĩa vụ nào đối với:
 - a) Hình thức, sự đầy đủ, tính chính xác, tính chân thực, sự giả mạo hoặc hiệu lực các chứng từ của Bộ chứng từ và/hoặc đối với các điều kiện chung hoặc điều kiện riêng quy định trong Bộ chứng từ và/hoặc

các chứng từ bổ sung (nếu có).

- b) Việc mô tả, số lượng, trọng lượng, chất lượng, điều kiện, cách thức đóng gói, giao nhận, giá trị hoặc sự tồn tại của hàng hóa, dịch vụ hoặc việc thực hiện khác thể hiện trên bất kỳ chứng từ nào, hoặc đối với thiện chí, hành động hoặc không hành động, khả năng thanh toán, thực hiện nghĩa vụ hoặc vai trò của người gửi hàng, người vận chuyển, người giao nhận, người nhận hàng hoặc người bảo hiểm hàng hóa hoặc bất kỳ người nào khác.

Điều 3. Cam kết của Bên được cấp tín dụng

Ngoài các nội dung cam kết được quy định tại Điều 15 Phần A Bên được cấp tín dụng cam kết và bảo đảm rằng:

1. Bên được cấp tín dụng cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và của NCB về quản lý ngoại hối; không liên quan đến gian lận thương mại, hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, các chủ thể thuộc đối tượng cấm thiết lập quan hệ, chấm dứt quan hệ, từ chối cung cấp sản phẩm/dịch vụ theo quy định về cấm vận, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố và chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của NCB và các quy định khác có liên quan của NCB trong từng thời kỳ; đồng thời cam kết chịu mọi trách nhiệm và rủi ro có thể phát sinh nếu vi phạm cam đoan này. Bên được cấp tín dụng đồng ý rằng NCB sẽ có toàn quyền quyết định thực hiện bất kỳ biện pháp nào để xử lý vi phạm đối với cam kết này và/hoặc quy định có liên quan về phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt hoặc cấm vận.
2. Bên được cấp tín dụng cam kết trong mọi trường hợp, Bên được cấp tín dụng phải có trách nhiệm về mọi hành động, nghĩa vụ, các khiếu nại, tổn thất và các chi phí phát sinh do việc NCB phát hành L/C trên cơ sở đề nghị của Bên được cấp tín dụng. NCB có quyền chủ động áp dụng mọi biện pháp và thủ tục cần thiết bao gồm cả quyền từ chối Bên được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật để thu hồi số tiền mà NCB đã thanh toán/thương lượng thanh toán theo L/C, lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có), nếu Bên được cấp tín dụng vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào đối với NCB.
3. Bên được cấp tín dụng xác nhận rằng, NCB đã giải thích đầy đủ, và Bên được cấp tín dụng hoàn toàn hiểu rõ những quy định của NCB về quản lý ngoại hối, cấm vận, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố và chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và các quy định khác có liên quan của NCB trong từng thời kỳ đối với các giao dịch mà Bên được cấp tín dụng đề nghị NCB thực hiện.

PHẦN H. ĐIỀU KHOẢN CHI TIẾT VỀ VIỆC CẤP TÍN DỤNG KHÁC

Ngoài các điều khoản chung theo quy định tại Phần A bản ĐKĐK này, chi tiết liên quan tới việc cấp tín dụng dưới các hình thức cấp tín dụng khác được thực hiện theo quy định tại các Hợp đồng/Thỏa thuận cấp tín dụng được giao kết giữa NCB và Bên được cấp tín dụng.

PHẦN I: QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Thực hiện theo các quy định tại bản Điều Khoản Điều Kiện Chung về bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân được công bố công khai trên website chính thức của NCB (website: www.ncb-bank.vn).